HIỆP ĐỊNH

GIỮA

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

VÀ

CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XLÔ-VA-KI-A

VỀ

TRÁNH ĐÁNH THUẾ HAI LẦN

VÀ

NGĂN NGỪA VIỆC TRỐN LẬU THUẾ

ĐỐI VỚI CÁC LOẠI THUẾ ĐÁNH VÀO

THU NHẬP

Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Cộng hoà Xlô-va-ki-a

Mong muốn ký kết một Hiệp định về việc tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập,

Đã thoả thuận dưới đây:

ĐIỀU 1

Phạm vi áp dụng

Hiệp định này áp dụng đối với các đối tượng là những đối tượng cư trú của một hoặc của cả hai Nước ký kết.

ĐIỀU 2

Các loại thuế bao gồm trong Hiệp định

1. Hiệp định này áp dụng đối với các loại thuế do mỗi Nước ký kết đánh vào thu nhập, bất kể hình thức áp dụng của các loại thuế đó như thế nào.

2. Tất cả các loại thuế thu trên tổng thu nhập, hoặc những phần của thu nhập, bao gồm các loại thuế đối với thu nhập từ việc chuyển nhượng động sản hoặc bất động sản sẽ được coi là thuế đánh vào thu nhập.

3. Các loại thuế hiện hành được áp dụng trong Hiệp định này là:

   (a) tại Việt Nam:

      (i) thuế thu nhập cá nhân; và

      (ii) thuế thu nhập doanh nghiệp;

   (sau đây gọi là "thuế Việt Nam");

   (b) tại Cộng hoà Xlô-va-ki-a:

      (i) thuế thu nhập của các cá nhân; và

      (ii) thuế thu nhập của các pháp nhân;

   (sau đây gọi là "thuế Xlô-va-ki-a").

4. Hiệp định này cũng sẽ được áp dụng đối với các loại thuế có tính chất tương tự hoặc về cơ bản giống như các loại thuế nêu trên được ban hành sau ngày ký Hiệp định này để bổ sung, hoặc thay thế các loại thuế hiện hành. Các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ thông báo cho nhau biết những thay đổi quan trọng trong các luật thuế của hai nước.

ĐIỀU 3

Các định nghĩa chung

1. Theo nội dung của Hiệp định này, trừ trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi có sự giải thích khác:

(a) (i) thuật ngữ "Việt Nam" có nghĩa là nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, khi dùng theo nghĩa địa lý, thuật ngữ này có nghĩa là lãnh thổ đất liền, các hải đảo, nội thuỷ, lãnh hải và vùng trời phía trên đó, vùng biển ngoài lãnh hải, bao gồm cả đáy biển và lòng đất dưới đáy biển mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán phù hợp với pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế;

(ii) thuật ngữ "Cộng hoà Xlô-va-ki-a", có nghĩa là Cộng hoà Xlô-va-ki-a, dùng theo nghĩa địa lý, thuật ngữ này có nghĩa là lãnh thổ đất liền, tại đó Cộng hoà Xlô-va-ki-a thực hiện quyền chủ quyền và quyền tài phán của mình phù hợp với các nguyên tắc của pháp luật quốc tế;

(b) thuật ngữ "đối tượng" bao gồm cá nhân, công ty và bất kỳ tổ chức của nhiều đối tượng nào khác;

(c) thuật ngữ "công ty" để chỉ các tổ chức công ty hoặc bất kỳ một thực thể nào được coi là tổ chức công ty dưới giác độ thuế;

(d) thuật ngữ "Nước ký kết" và "Nước ký kết kia" có nghĩa là Việt Nam hoặc Cộng hoà Xlô-va-ki-a tuỳ ngữ cảnh đòi hỏi; và thuật ngữ "các Nước ký kết" có nghĩa là Việt Nam và Cộng hoà Xlô-va-ki-a;

(e) thuật ngữ "vận tải quốc tế" có nghĩa là bất kỳ sự vận chuyển nào bằng tàu thuỷ hoặc máy bay được thực hiện bởi một doanh nghiệp của một Nước ký kết, trừ trường hợp khi chiếc tàu thuỷ hoặc máy bay đó chỉ hoạt động giữa những địa điểm trong Nước ký kết kia;

(f) thuật ngữ "đối tượng mang quốc tịch" có nghĩa là:

(i) đối với Việt Nam, là bất kỳ cá nhân nào mang quốc tịch Việt Nam và bất kỳ pháp nhân, công ty hợp danh hoặc hiệp hội nào có tư cách theo các luật có hiệu lực tại Việt Nam;

(ii) đối với Cộng hoà Xlô-va-ki-a, là bất kỳ công dân Cộng hoà Xlô-va-ki-a nào và bất kỳ pháp nhân, công ty hợp danh hoặc hiệp hội nào có tư cách theo các luật có hiệu lực tại Cộng hoà Xlô-va-ki-a;

(g) thuật ngữ "nhà chức trách có thẩm quyền" có nghĩa là:

(i) đối với Việt Nam, là Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc người đại diện được uỷ quyền của Bộ trưởng; và

(ii) đối với Cộng hoà Xlô-va-ki-a, là Bộ Tài chính hoặc đại diện được uỷ quyền của Bộ Tài chính; và

(h) thuật ngữ "doanh nghiệp của một Nước ký kết" và "doanh nghiệp của Nước ký kết kia" theo thứ tự có nghĩa là một doanh nghiệp được điều hành bởi đối tượng cư trú của một Nước ký kết và một doanh nghiệp được điều hành bởi đối tượng cư trú của Nước ký kết kia.

2. Khi một Nước ký kết áp dụng Hiệp định này vào bất kỳ thời điểm nào, các thuật ngữ chưa được định nghĩa tại Hiệp định này sẽ có nghĩa theo như định nghĩa tại luật của Nước đó đối với các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng vào thời điểm đó, bất kỳ nghĩa nào theo các luật thuế được áp dụng sẽ có giá trị cao hơn nghĩa của thuật ngữ đó theo các luật khác của Nước đó, trừ trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi có sự giải thích khác.

ĐIỀU 4

Đối tượng cư trú

1. Theo nội dung của Hiệp định này, thuật ngữ "đối tượng cư trú của một Nước ký kết" có nghĩa là bất kỳ đối tượng nào, mà theo các luật của Nước đó, là đối tượng chịu thuế căn cứ vào nhà ở, nơi cư trú, trụ sở đăng ký thành lập (hoặc trụ sở đăng ký), trụ sở điều hành hoặc các tiêu chuẩn khác có tính chất tương tự. Thuật ngữ này cũng bao gồm cả Nước đó và chính quyền địa phương của Nước đó. Tuy nhiên, thuật ngữ này không bao gồm bất kỳ đối tượng nào là đối tượng chịu thuế tại Nước đó chỉ đối với thu nhập từ các nguồn tại Nước đó.

2. Trường hợp theo các quy định tại khoản 1, khi một cá nhân là đối tượng cư trú của cả hai Nước ký kết, thì thân phận cư trú của cá nhân đó sẽ được xác định như sau:

   (a) cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú chỉ của Nước mà tại đó cá nhân đó có nhà ở thường trú; nếu cá nhân đó có nhà ở thường trú ở cả hai Nước, cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú chỉ của Nước mà cá nhân đó có các quan hệ cá nhân và kinh tế chặt chẽ hơn (trung tâm của các quyền lợi chủ yếu);

   (b) nếu không thể xác định được Nước mà ở đó cá nhân đó có trung tâm của các quyền lợi chủ yếu, hoặc nếu cá nhân đó không có nhà ở thường trú ở cả hai Nước, thì cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú chỉ của Nước mà cá nhân đó thường sống;

   (c) nếu cá nhân đó thường xuyên sống ở cả hai Nước hoặc không thường xuyên sống ở Nước nào, thì cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú chỉ của Nước mà cá nhân đó mang quốc tịch;

   (d) nếu cá nhân đó là đối tượng mang quốc tịch hoặc không mang quốc tịch của cả hai Nước thì các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ giải quyết vấn đề bằng thoả thuận song phương.

3. Trường hợp do những quy định tại khoản 1, khi một đối tượng không phải là cá nhân là đối tượng cư trú của cả hai Nước ký kết, lúc đó các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ cố gắng giải quyết vấn đề bằng thoả thuận song phương và xác định hình thức áp dụng Hiệp định đối với đối tượng này.

ĐIỀU 5

Cơ sở thường trú

1. Theo nội dung của Hiệp định này, thuật ngữ "cơ sở thường trú" có nghĩa là một địa điểm kinh doanh cố định mà qua đó doanh nghiệp thực hiện toàn bộ hoặc một phần hoạt động kinh doanh của mình.

2. Thuật ngữ "cơ sở thường trú" chủ yếu bao gồm:

   (a) trụ sở điều hành;

   (b) chi nhánh;

   (c) văn phòng;

   (d) nhà máy;

   (e) xưởng; và

   (f) mỏ, giếng dầu hoặc khí, mỏ đá hoặc bất kỳ địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên nào khác.

3. Một đối tượng tiến hành các hoạt động tại một Nước ký kết (kể cả các hoạt động ngoài khơi) liên quan đến việc thăm dò hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên có tại Nước ký kết đó sẽ được coi là đang tiến hành hoạt động kinh doanh thông qua một cơ sở thường trú tại Nước ký kết đó.

4. Thuật ngữ "cơ sở thường trú" cũng bao gồm:

   (a) một địa điểm xây dựng, dự án xây dựng, lắp ráp hoặc lắp đặt hoặc các hoạt động giám sát liên quan, nhưng chỉ khi địa điểm, dự án hoặc các hoạt động này kéo dài trong một giai đoạn hơn sáu tháng;

   (b) việc cung cấp các dịch vụ, bao gồm cả dịch vụ tư vấn do một doanh nghiệp thực hiện thông qua những người làm công hoặc những đối tượng khác được doanh nghiệp giao thực hiện các hoạt động trên, nhưng chỉ khi các hoạt động mang tính chất nêu trên kéo dài (trong cùng một dự án hoặc một dự án có liên quan) tại một Nước trong một giai đoạn hoặc nhiều giai đoạn gộp lại hơn 6 tháng trong bất kỳ giai đoạn 12 tháng.

5. Mặc dù có các quy định trên của Điều này, thuật ngữ "cơ sở thường trú" sẽ được coi là không bao gồm:

(a) việc sử dụng các phương tiện chỉ với mục đích lưu kho hoặc trưng bày hàng hoá của doanh nghiệp;

(b) việc duy trì kho hàng hoá của doanh nghiệp chỉ với mục đích lưu kho hoặc trưng bày;

(c) việc duy trì kho hàng hoá của doanh nghiệp chỉ với mục đích để cho doanh nghiệp khác gia công;

(d) việc duy trì một địa điểm kinh doanh cố định chỉ với mục đích mua hàng hoá, hoặc để thu thập thông tin cho doanh nghiệp;

(e) việc duy trì một địa điểm kinh doanh cố định chỉ với mục đích tiến hành bất kỳ hoạt động nào khác mang tính chất chuẩn bị hoặc phụ trợ cho doanh nghiệp;

(f) việc duy trì một địa điểm kinh doanh cố định chỉ để phục vụ cho bất kỳ sự kết hợp nào của các hoạt động đã được nêu từ điểm (a) đến điểm (e), với điều kiện toàn bộ hoạt động của địa điểm kinh doanh cố định bắt nguồn từ sự kết hợp này có tính chất chuẩn bị hoặc phụ trợ.

6. Mặc dù có các quy định tại khoản 1 và 2, trường hợp một đối tượng - trừ đại lý có tư cách độc lập được điều chỉnh bởi khoản 8 - hoạt động tại một Nước ký kết thay mặt cho một doanh nghiệp của Nước ký kết kia, doanh nghiệp đó sẽ được coi là có cơ sở thường trú tại Nước ký kết thứ nhất đối với các hoạt động mà đối tượng trên thực hiện cho doanh nghiệp, nếu đối tượng đó:

(a) có và thường xuyên thực hiện tại Nước đó thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên doanh nghiệp, trừ khi các hoạt động của đối tượng đó chỉ giới hạn trong phạm vi các hoạt động nêu tại khoản 5 mà những hoạt động đó nếu được thực hiện thông qua một địa điểm kinh doanh cố định thì sẽ không làm cho địa điểm kinh doanh cố định đó trở thành một cơ sở thường trú theo những quy định tại khoản đó; hoặc

(b) không có thẩm quyền trên, nhưng thường xuyên duy trì tại Nước thứ nhất một kho hàng hoá, qua đó đối tượng này thường xuyên thực hiện giao hàng hoá thay mặt cho doanh nghiệp.

7. Mặc dù có các quy định trên của Điều này, một tổ chức bảo hiểm của một Nước ký kết, trừ trường hợp tái bảo hiểm, sẽ được coi là có cơ sở thường trú tại Nước ký kết kia nếu tổ chức đó thu phí bảo hiểm trên lãnh thổ của Nước kia hoặc bảo hiểm các rủi ro tại Nước ký kết kia thông qua một đối tượng không phải là một đại lý có tư cách độc lập được điều chỉnh bởi khoản 8.

8. Một doanh nghiệp sẽ không được coi là có một cơ sở thường trú tại một Nước ký kết chỉ vì doanh nghiệp đó chỉ thực hiện hoạt động kinh doanh tại Nước đó thông qua một đại lý môi giới, một đại lý hoa hồng, hoặc bất kỳ một đại lý nào khác có tư cách độc lập, với điều kiện các đối tượng này hoạt động trong khuôn khổ kinh doanh thông thường của họ. Tuy nhiên, khi các hoạt động của đại lý đó dành toàn bộ hoặc hầu như toàn bộ thay mặt cho doanh nghiệp đó và điều kiện được xác lập hoặc áp đặt giữa doanh nghiệp đó và đại lý đó trong quan hệ thương mại và quan hệ tài chính khác với điều kiện được tạo ra giữa các doanh nghiệp độc lập, đại lý đó sẽ không được coi là đại lý có tư cách độc lập theo nghĩa của khoản này.

9. Việc một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát bởi một công ty là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia hoặc tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia (có thể thông qua một cơ sở thường trú hoặc dưới hình thức khác), sẽ không làm cho bất kỳ công ty nào trở thành cơ sở thường trú của công ty kia.

ĐIỀU 6

Thu nhập từ bất động sản

1. Thu nhập mà một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ bất động sản (kể cả thu nhập từ nông nghiệp hoặc lâm nghiệp) có tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Thuật ngữ "bất động sản" sẽ có nghĩa theo như luật của Nước ký kết nơi có bất động sản đó. Thuật ngữ này trong mọi trường hợp sẽ bao gồm cả những phần tài sản phụ kèm theo bất động sản, đàn gia súc và thiết bị sử dụng trong nông nghiệp và lâm nghiệp, các quyền lợi được áp dụng theo như các quy định tại luật chung về điền sản, quyền sử dụng bất động sản và các quyền được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc không cố định trả cho việc khai thác hoặc quyền khai thác các mỏ, nguồn khoáng sản và các tài nguyên thiên nhiên khác; các tàu thuỷ, thuyền và máy bay sẽ không được coi là bất động sản.

3. Các quy định tại khoản 1 sẽ áp dụng đối với thu nhập phát sinh từ việc trực tiếp sử dụng, cho thuê, hoặc sử dụng dưới bất kỳ hình thức nào khác của bất động sản.

4. Các quy định tại các khoản 1 và 3 cũng sẽ áp dụng đối với thu nhập từ bất động sản của một doanh nghiệp và đối với thu nhập từ bất động sản được sử dụng để thực hiện các dịch vụ cá nhân độc lập.

ĐIỀU 7

Lợi nhuận kinh doanh

1. Lợi nhuận của một doanh nghiệp của một Nước ký kết sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó, trừ trường hợp doanh nghiệp có tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú tại Nước ký kết kia. Nếu doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh theo cách trên, thì các khoản lợi nhuận của doanh nghiệp có thể bị đánh thuế tại Nước kia nhưng chỉ trên phần lợi nhuận phân bổ cho:

   (a) cơ sở thường trú đó;

   (b) việc bán tại Nước kia những hàng hoá cùng loại hoặc tương tự như những hàng hoá bán qua cơ sở thường trú đó; hoặc

   (c) các hoạt động kinh doanh khác được thực hiện tại Nước kia cùng loại hoặc tương tự với những hoạt động được thực hiện thông qua cơ sở thường trú đó.

2. Thể theo các quy định tại khoản 3, khi một doanh nghiệp của một Nước ký kết tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia, thông qua một cơ sở thường trú tại Nước ký kết kia, thì tại mỗi Nước ký kết sẽ có những khoản lợi nhuận được phân bổ cho cơ sở thường trú nói trên mà cơ sở thường trú đó có thể thu được nếu nó là một doanh nghiệp riêng và tách biệt cùng tham gia vào các hoạt động như nhau hoặc tương tự trong cùng các điều kiện như nhau hoặc tương tự và có quan hệ hoàn toàn độc lập với doanh nghiệp mà cơ sở đó được coi là cơ sở thường trú.

3. Trong khi xác định lợi nhuận của một cơ sở thường trú, cơ sở này sẽ được phép khấu trừ các khoản chi phí phát sinh phục vụ cho mục đích kinh doanh của cơ sở thường trú này, bao gồm cả chi phí điều hành và chi phí quản lý chung cho dù chi phí đó phát sinh tại Nước nơi cơ sở thường trú đó đóng hoặc ở bất kỳ nơi nào khác. Tuy nhiên, sẽ không cho phép tính vào các khoản chi phí được trừ bất kỳ khoản tiền nào, nếu có, do cơ sở thường trú trả cho (trừ khi là khoản thanh toán các chi phí thực tế) trụ sở chính của doanh nghiệp hoặc bất kỳ văn phòng nào khác của doanh nghiệp dưới hình thức tiền bản quyền, các khoản phí hoặc bất kỳ khoản thanh toán tương tự nào khác để được phép sử dụng bằng phát minh hoặc các quyền khác, hoặc dưới hình thức tiền hoa hồng trả cho việc thực hiện các dịch vụ riêng biệt hoặc trả cho công việc quản lý, hoặc dưới hình thức lãi tính trên tiền cho cơ sở thường trú vay, trừ trường hợp tiền lãi của tổ chức ngân hàng. Tương tự như vậy, khi xác định lợi nhuận của cơ sở thường trú sẽ không tính đến các khoản tiền (trừ các khoản tiền thanh

toán các chi phí thực tế) do cơ sở thường trú thu từ trụ sở chính của doanh nghiệp hoặc bất kỳ văn phòng nào khác của doanh nghiệp, dưới hình thức tiền bản quyền, các khoản phí hoặc các khoản thanh toán tương tự để cho phép sử dụng bằng phát minh hoặc các quyền khác, hoặc dưới hình thức tiền hoa hồng trả cho việc thực hiện các dịch vụ riêng biệt hoặc trả cho công việc quản lý, hoặc dưới hình thức lãi tính trên tiền cho trụ sở chính của doanh nghiệp hoặc bất kỳ văn phòng nào của doanh nghiệp vay, trừ trường hợp lãi từ tiền cho vay của tổ chức ngân hàng.

4. Trường hợp tại một Nước ký kết vẫn thường xác định các khoản lợi nhuận được phân bổ cho một cơ sở thường trú trên cơ sở phân chia tổng các khoản lợi nhuận của doanh nghiệp thành những phần khác nhau, không có nội dung nào tại khoản 2 ngăn cản Nước ký kết đó xác định lợi nhuận chịu thuế theo cách phân chia theo thông lệ trên; tuy nhiên, phương pháp phân chia được áp dụng như vậy phải đưa ra kết quả phù hợp với những nguyên tắc nêu tại Điều này.

5. Không một khoản lợi nhuận nào sẽ được phân bổ cho một cơ sở thường trú nếu cơ sở thường trú đó chỉ đơn thuần mua hàng hoá cho doanh nghiệp.

6. Theo nội dung các khoản trên, các khoản lợi nhuận được phân bổ cho cơ sở thường trú sẽ được xác định theo cùng một phương pháp giữa các năm trừ khi có đủ lý do chính đáng để xác định theo phương pháp khác.

7. Khi lợi nhuận bao gồm các khoản thu nhập hoặc thu nhập từ chuyển nhượng tài sản được đề cập riêng tại các Điều khác của Hiệp định này, thì các quy định của các Điều đó không bị ảnh hưởng bởi các quy định tại Điều này.

ĐIỀU 8

Vận tải biển và vận tải hàng không

1. Lợi nhuận do một doanh nghiệp của một Nước ký kết thu được từ hoạt động của tàu thuỷ hoặc máy bay trong vận tải quốc tế sẽ chỉ chịu thuế tại Nước ký kết đó.

2. Các quy định tại khoản 1 cũng sẽ áp dụng cho các khoản lợi nhuận từ việc tham gia vào một tổ hợp, một liên doanh hoặc một hãng hoạt động quốc tế.

3. Theo nội dung của Điều này, lợi nhuận thu được từ hoạt động của tàu thuỷ hoặc máy bay trong vận tải quốc tế sẽ bao gồm:

   (a) thu nhập từ việc cho thuê tàu thuỷ hay máy bay trống; và

   (b) lợi nhuận từ việc sử dụng, bảo dưỡng hoặc cho thuê các công-ten-nơ (bao gồm cả khoang moóc và thiết bị kèm theo phục vụ cho việc vận chuyển công-ten-nơ) dùng để vận chuyển hàng hoá,

   khi việc cho thuê, sử dụng hoặc bảo dưỡng trên, tuỳ từng trường hợp, có tính chất phụ kèm theo hoạt động của tàu thuỷ hoặc máy bay trong vận tải quốc tế.

ĐIỀU 9

Các doanh nghiệp liên kết

1. Khi

   (a) một doanh nghiệp của một Nước ký kết tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát hoặc góp vốn vào một doanh nghiệp của Nước ký kết kia, hoặc

   (b) các đối tượng cùng tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát hoặc góp vốn vào một doanh nghiệp của một Nước ký kết và vào một doanh nghiệp của Nước ký kết kia,

   và trong cả hai trường hợp, trong mối quan hệ thương mại hoặc tài chính giữa hai doanh nghiệp trên có những điều kiện được xác lập hoặc áp đặt khác với điều kiện được đưa ra giữa các doanh nghiệp độc lập, lúc đó mọi khoản lợi nhuận mà một doanh nghiệp có thể thu được nếu không có các điều kiện trên, nhưng nay vì những điều kiện này mà doanh nghiệp đó không thu được, sẽ vẫn được tính vào các khoản lợi nhuận của doanh nghiệp đó và bị đánh thuế tương ứng.

2. Khi một Nước ký kết tính vào các khoản lợi nhuận của một doanh nghiệp tại Nước đó và đánh thuế tương ứng các khoản lợi nhuận mà một doanh nghiệp tại Nước ký kết kia đã bị đánh thuế ở Nước kia và những khoản lợi nhuận được tính vào như vậy là những khoản lợi nhuận lẽ ra thuộc về doanh nghiệp tại Nước thứ nhất nếu như những điều kiện đặt ra giữa hai doanh nghiệp trên là những điều kiện được xác lập giữa các doanh nghiệp độc lập, khi đó Nước kia sẽ điều chỉnh các khoản thuế tại Nước mình đối với các khoản lợi nhuận trên cho phù hợp. Trong khi xác định sự điều chỉnh trên sẽ xem xét đến các quy định khác của Hiệp định này và khi cần thiết các nhà chức trách có thẩm quyền của các Nước ký kết sẽ tham khảo ý kiến của nhau.

ĐIỀU 10

Tiền lãi cổ phần

1. Tiền lãi cổ phần do một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế ở Nước kia.

2. Tuy nhiên, các khoản tiền lãi cổ phần đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi công ty trả tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú và theo các luật của Nước đó, nhưng nếu đối tượng thực hưởng tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia thì thuế được tính khi đó sẽ không vượt quá:

   (a) 5 phần trăm tổng số tiền lãi cổ phần nếu đối tượng thực hưởng là một công ty nắm giữ trực tiếp ít nhất 70 phần trăm quyền bỏ phiếu tại công ty trả tiền lãi cổ phần;

   (b) 10 phần trăm tổng số tiền lãi cổ phần trong tất cả các trường hợp khác.

   Khoản này sẽ không ảnh hưởng tới việc đánh thuế công ty đối với lợi nhuận dùng để chia lãi cổ phần.

3. Thuật ngữ "tiền lãi cổ phần" được sử dụng trong Điều này có nghĩa là thu nhập từ cổ phần hoặc các quyền khác, không phải các khoản nợ, và bao gồm mọi khoản thu nhập hoặc khoản được chia tương tự như thu nhập từ cổ phần theo luật thuế của Nước ký kết nơi công ty trả tiền lãi cổ phần hoặc thu nhập hoặc thực hiện phân chia là đối tượng cư trú.

4. Các quy định tại khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng trong trường hợp đối tượng thực hưởng các khoản tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú tại một Nước ký kết có tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia nơi công ty trả tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Nước ký kết đó, hoặc tiến hành tại Nước kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định nằm tại Nước kia, và nắm quyền giữ các cổ phần được hưởng tiền lãi cổ phần, có sự liên hệ thực tế đến cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định nói trên. Trong trường hợp như vậy các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 15, tuỳ từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

5. Khi một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận được lợi nhuận hoặc thu nhập phát sinh từ Nước ký kết kia thì Nước kia có thể không đánh thuế đối với những khoản tiền lãi cổ phần do công ty này trả, trừ trường hợp các khoản tiền lãi cổ phần này được trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia hoặc quyền nắm giữ cổ phần có các khoản tiền lãi cổ phần được trả có sự liên hệ thực tế với một cơ sở thường trú hoặc một cơ sở cố định tại Nước

kia, đồng thời Nước kia cũng không buộc các khoản lợi nhuận không chia của công ty trên phải chịu thuế đối với những khoản lợi nhuận không chia của công ty, cho dù các khoản tiền lãi cổ phần được chia hoặc các khoản lợi nhuận không chia bao gồm toàn bộ hoặc một phần các khoản lợi nhuận hoặc thu nhập phát sinh tại Nước kia.

ĐIỀU 11

Lãi từ tiền cho vay

1. Lãi từ tiền cho vay phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Tuy nhiên, khoản tiền lãi này cũng có thể bị đánh thuế ở Nước ký kết nơi phát sinh lãi và theo luật pháp của Nước đó, nhưng nếu đối tượng nhận là đối tượng thực hưởng các khoản tiền lãi này thì mức thuế khi đó được tính sẽ không quá 10 phần trăm tổng số khoản lãi từ tiền cho vay.

3. Mặc dù đã có các quy định tại khoản 2, lãi từ tiền cho vay phát sinh tại một Nước ký kết và trả cho Chính phủ của Nước ký kết kia sẽ được miễn thuế tại Nước ký kết thứ nhất.

   Theo nội dung của khoản này, thuật ngữ "Chính phủ" có nghĩa là:

   (a) trong trường hợp đối với Việt Nam:

      (i) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

      (ii) Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

   (b) trong trường hợp đối với Cộng hoà Xlô-va-ki-a:

      (i) Ngân hàng Quốc gia Xlô-va-ki-a (Narodna banka Slovenska);

      (ii) Ngân hàng Xuất khẩu-Nhập khẩu Cộng hoà Xlô-va-ki-a (Eximbanka, a. s.);

      (iii) Slovenska zarucna a rozvojova banka, a. s.;

   (c) và bất kỳ một tổ chức hoặc một thể chế nào khác thuộc sở hữu toàn bộ hoặc chủ yếu của Chính phủ của một Nước ký kết như có thể được các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết nhất trí trong từng thời kỳ.

4. Thuật ngữ "lãi từ tiền cho vay" được sử dụng trong Điều này có nghĩa là thu nhập từ các khoản cho vay dưới bất kỳ hình thức nào, có hoặc không được đảm bảo bằng thế chấp và có hoặc không có quyền được hưởng lợi nhuận của người đi vay và đặc biệt là khoản thu nhập từ chứng khoán của Chính phủ và thu nhập từ trái phiếu hoặc trái phiếu công ty, bao gồm cả tiền thưởng và giải

thưởng đi liền với các chứng khoán, trái phiếu hoặc trái phiếu công ty đó cũng như các khoản thu nhập khác tương tự như thu nhập từ tiền cho vay theo các luật của Nước nơi thu nhập phát sinh nhưng không bao gồm bất kỳ một khoản thu nhập nào được coi là tiền lãi cổ phần theo Điều 10. Các khoản phạt trả chậm sẽ không được coi là lãi từ tiền cho vay theo quy định của Điều này.

5. Các quy định tại khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng nếu đối tượng thực hưởng các khoản lãi từ tiền cho vay là đối tượng cư trú tại một Nước ký kết, tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia nơi phát sinh các khoản lãi từ tiền cho vay thông qua một cơ sở thường trú tại Nước ký kết kia, hoặc thực hiện tại Nước kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định tại Nước ký kết kia và khoản nợ có các khoản tiền lãi được trả có sự liên hệ thực tế với (a) cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó, hoặc với (b) các hoạt động kinh doanh nêu tại điểm (c) khoản 1 Điều 7. Trong trường hợp này, các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 15, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

6. Lãi từ tiền cho vay sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi người trả là đối tượng cư trú của Nước đó. Tuy nhiên, khi đối tượng trả lãi có ở một Nước ký kết một cơ sở thường trú hoặc một cơ sở cố định liên quan đến các khoản nợ đã phát sinh các khoản lãi này, và khoản tiền lãi đó do cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó chịu thì dù đối tượng có là đối tượng cư trú của một Nước ký kết hay không, khoản tiền lãi này sẽ vẫn được coi là phát sinh ở Nước nơi có cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó.

7. Trường hợp do mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả lãi và đối tượng thực hưởng lãi hoặc giữa cả hai đối tượng trên và các đối tượng khác, khoản lãi từ tiền cho vay được trả cho khoản nợ có liên quan, vượt quá khoản tiền được thỏa thuận giữa đối tượng trả lãi và đối tượng thực hưởng khi không có mối quan hệ này, thì khi đó, các quy định tại Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với các khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ đặc biệt trên. Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt sẽ bị đánh thuế theo các luật của từng Nước ký kết có xem xét tới các quy định khác của Hiệp định này.

ĐIỀU 12

Tiền bản quyền

1. Tiền bản quyền phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

2. Tuy nhiên, các khoản tiền bản quyền đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi phát sinh tiền bản quyền, và theo các luật của Nước đó, nhưng nếu người nhận là người thực hưởng tiền bản quyền đó thì mức thuế được tính sẽ không vượt quá:

   (a) 5 phần trăm tổng số tiền bản quyền nếu số tiền này được trả cho việc sử dụng, hay quyền sử dụng, bằng phát minh, thiết kế hay mẫu, đồ án, công thức hay quy trình bí mật, hay trả cho các thông tin liên quan đến kinh nghiệm công nghiệp hay khoa học, hoặc cho việc sử dụng, hoặc quyền sử dụng thiết bị công nghiệp, thương mại hoặc khoa học;

   (b) 10 phần trăm tổng số tiền bản quyền nếu số tiền này được trả cho việc sử dụng hay quyền sử dụng, nhãn hiệu thương mại hay thông tin liên quan đến kinh nghiệm thương mại; và

   (c) 15 phần trăm tổng số tiền bản quyền trong tất cả các trường hợp khác.

3. Thuật ngữ "tiền bản quyền" được sử dụng tại Điều này có nghĩa là các khoản thanh toán dưới bất kỳ hình thức nào được trả cho việc sử dụng, hoặc quyền sử dụng, bản quyền tác giả của một tác phẩm văn học, nghệ thuật hoặc khoa học, kể cả phim điện ảnh, hoặc các loại phim hoặc băng dùng cho phát thanh hoặc truyền hình, bằng phát minh, nhãn hiệu thương mại, thiết kế hoặc mẫu, đồ án, công thức hoặc quy trình bí mật hoặc cho việc sử dụng, hoặc quyền sử dụng thiết bị công nghiệp, thương mại hoặc khoa học, hoặc cho thông tin liên quan đến các kinh nghiệm công nghiệp, thương mại hoặc khoa học.

4. Các quy định tại khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng nếu đối tượng thực hưởng các khoản tiền bản quyền, là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia nơi có khoản tiền bản quyền phát sinh, thông qua một cơ sở thường trú có tại Nước ký kết kia, hoặc tiến hành tại Nước kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định có tại Nước ký kết kia, và quyền hoặc tài sản có các khoản tiền bản quyền được trả có sự liên hệ thực tế với (a) cơ sở thường trú hoặc với cơ sở cố định đó, hoặc (b) các hoạt động kinh doanh được nêu tại điểm (c) khoản 1 Điều 7. Trong trường hợp này, các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 15, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

5. Tiền bản quyền sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi đối tượng trả tiền bản quyền là đối tượng cư trú của Nước đó. Tuy nhiên, khi một đối tượng trả tiền bản quyền, là hoặc không là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, có ở một Nước ký kết một cơ sở thường trú hoặc một cơ sở cố định liên quan đến trách nhiệm trả tiền bản quyền đã phát sinh và tiền bản quyền đó do cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó chịu thì khoản tiền bản quyền này sẽ vẫn được coi là phát sinh ở Nước nơi có cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó.

6. Trường hợp do mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả và đối tượng thực hưởng hoặc giữa cả hai đối tượng trên với các đối tượng khác, khoản tiền bản quyền được trả cho việc sử dụng, quyền hoặc thông tin, vì bất kỳ lý do gì, vượt quá khoản tiền được thoả thuận giữa đối tượng trả và đối tượng thực hưởng khi không có mối quan hệ đặc biệt này, thì các quy định của Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ trên. Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt sẽ bị đánh thuế theo các luật của từng Nước ký kết có xem xét đến các quy định khác của Hiệp định này.

ĐIỀU 13

Phí dịch vụ kỹ thuật

1. Phí dịch vụ kỹ thuật phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Tuy nhiên, các khoản phí dịch vụ kỹ thuật đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi phát sinh và theo các luật của Nước đó, nhưng nếu đối tượng nhận là đối tượng thực hưởng các khoản phí dịch vụ kỹ thuật này thì mức thuế được tính khi đó sẽ không vượt quá 7,5 phần trăm của tổng số phí dịch vụ kỹ thuật.

3. Thuật ngữ "phí dịch vụ kỹ thuật" được sử dụng tại Điều này có nghĩa là các khoản thanh toán dưới bất kỳ hình thức nào được trả cho một đối tượng, không phải là một người làm thuê của đối tượng tiến hành chi trả, vì các dịch vụ mang tính chất kỹ thuật, quản lý, đào tạo hoặc tư vấn.

4. Các quy định tại khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng nếu đối tượng thực hưởng các khoản tiền phí dịch vụ kỹ thuật, là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, tiến hành hoạt động kinh doanh ở Nước ký kết kia nơi có khoản phí dịch vụ kỹ thuật phát sinh, thông qua một cơ sở thường trú đặt tại đó hoặc tiến hành tại Nước kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập, và phí dịch vụ kỹ thuật có sự liên hệ thực tế với (a) cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó hoặc (b) những hoạt động kinh doanh nêu tại điểm (c) khoản 1 Điều 7. Trong trường hợp này, các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 15, tuỳ từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

5. Phí dịch vụ kỹ thuật sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi đối tượng trả tiền phí dịch vụ kỹ thuật chính là đối tượng cư trú của Nước đó. Tuy nhiên, khi một đối tượng trả tiền phí dịch vụ kỹ thuật, là hoặc không là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, có ở một Nước ký kết một cơ sở thường trú liên quan đến trách nhiệm trả tiền phí dịch vụ kỹ thuật đã phát sinh và tiền phí dịch vụ kỹ thuật đó do cơ sở thường trú đó chịu thì khoản tiền phí dịch vụ kỹ thuật này sẽ vẫn được coi là phát sinh ở Nước nơi có cơ sở thường trú đó.

6. Trường hợp do mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả và đối tượng thực hưởng hoặc giữa cả hai đối tượng trên với các đối tượng khác, khoản tiền phí dịch vụ kỹ thuật vượt quá, vì bất kỳ lý do gì, khoản tiền được thỏa thuận giữa đối tượng trả và đối tượng thực hưởng khi không có mối quan hệ đặc biệt này, thì các quy định của Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ trên. Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt sẽ bị đánh thuế theo các luật của từng Nước ký kết có xem xét đến các quy định khác của Hiệp định này.

ĐIỀU 14

Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản

1. Thu nhập do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận được từ chuyển nhượng bất động sản được nêu tại Điều 6 và có tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

2. Thu nhập từ chuyển nhượng động sản là một phần của tài sản kinh doanh của một cơ sở thường trú mà một doanh nghiệp của một Nước ký kết có tại Nước ký kết kia, hoặc động sản thuộc một cơ sở cố định của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết có ở Nước ký kết kia để tiến hành hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập, kể cả thu nhập từ việc chuyển nhượng cơ sở thường trú đó (chuyển nhượng riêng cơ sở thường trú đó hoặc cùng với toàn bộ doanh nghiệp) hoặc cơ sở cố định đó có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

3. Thu nhập từ việc chuyển nhượng tàu thuỷ hoặc máy bay do doanh nghiệp của một Nước ký kết điều hành trong vận tải quốc tế hoặc động sản gắn liền với việc hoạt động của các tàu thuỷ hoặc máy bay, sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi doanh nghiệp đó là đối tượng cư trú.

4. Thu nhập do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ việc chuyển nhượng:

   (a) các cổ phần hoặc các quyền lợi tương tự tạo ra giá trị hay phần lớn hơn giá trị đó trực tiếp hay gián tiếp từ bất động sản nằm tại Nước ký kết kia, hoặc

   (b) quyền lợi trong công ty hợp danh hay tín thác có tài sản chủ yếu gồm bất động sản nằm tại Nước ký kết kia hay gồm cổ phần như đề cập tại điểm (a) trên đây,

   có thể phải nộp thuế tại Nước kia.

5. Thu nhập từ chuyển nhượng bất kỳ tài sản nào khác với tài sản nêu tại các khoản 1, 2, 3 và 4 sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi đối tượng chuyển nhượng là đối tượng cư trú.

ĐIỀU 15

Dịch vụ cá nhân độc lập

1. Thu nhập do một đối tượng cư trú của Nước ký kết thu được từ các dịch vụ ngành nghề hoặc các hoạt động khác có tính chất độc lập sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó trừ các trường hợp dưới đây, khi đó các khoản thu nhập đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia:

   (a) nếu đối tượng đó thường xuyên có tại Nước ký kết kia một cơ sở cố định để thực hiện các hoạt động này; trong trường hợp đó, chỉ phần thu nhập phân bổ cho cơ sở cố định đó có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia; hoặc

   (b) nếu đối tượng đó có mặt tại Nước ký kết kia trong một khoảng thời gian hoặc nhiều khoảng thời gian gộp lại đến hoặc vượt quá 183 ngày trong năm tài chính có liên quan; trong trường hợp đó, chỉ phần thu nhập phát sinh từ các hoạt động của đối tượng đó được thực hiện tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

2. Thuật ngữ "dịch vụ ngành nghề" bao gồm chủ yếu các hoạt động khoa học, văn học, nghệ thuật, giáo dục hoặc giảng dạy mang tính chất độc lập cũng như các hoạt động độc lập của các thầy thuốc, luật sư, kỹ sư, kiến trúc sư, nha sĩ và kế toán viên.

ĐIỀU 16

Thu nhập từ làm công

1. Thể theo quy định tại các Điều 17, 19, 20 và 22, các khoản tiền lương, tiền công và các khoản tiền thù lao tương tự khác do một đối tượng cư trú của Nước ký kết thu được từ lao động làm công sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó, trừ khi công việc của đối tượng đó được thực hiện tại Nước ký kết kia. Nếu lao động làm công được thực hiện như vậy, số tiền công trả cho lao động đó có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Mặc dù có các quy định tại khoản 1, tiền công do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ lao động làm công tại Nước ký kết kia sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước thứ nhất nếu:

   (a) người nhận tiền công hiện có mặt tại Nước ký kết kia trong một khoảng thời gian hoặc nhiều khoảng thời gian gộp lại không quá 183 ngày trong bất kỳ giai đoạn 12 tháng liên tục bắt đầu hoặc kết thúc trong năm tài chính có liên quan, và

   (b) chủ lao động hay đối tượng đại diện chủ lao động trả tiền công lao động không phải là đối tượng cư trú tại Nước kia, và

   (c) số tiền thù lao không phải phát sinh tại một cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định mà chủ lao động có tại Nước kia.

3. Mặc dù có những quy định trên của Điều này, tiền công thu được từ lao động làm trên tàu thuỷ hoặc máy bay do một doanh nghiệp của một Nước ký kết điều hành trong vận tải quốc tế có thể bị đánh thuế ở Nước đó.

ĐIỀU 17

Thù lao giám đốc

Các khoản thù lao cho giám đốc và các khoản thanh toán tương tự khác do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận được với tư cách là thành viên của ban giám đốc của một công ty là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

ĐIỀU 18

Nghệ sĩ và vận động viên

1. Mặc dù có những quy định tại các Điều 15 và 16, thu nhập của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được với tư cách người biểu diễn như diễn viên sân khấu, diễn viên điện ảnh, nghệ sĩ phát thanh, truyền hình, hoặc nhạc công, hoặc với tư cách là vận động viên từ những hoạt động cá nhân của mình thực hiện tại Nước ký kết kia, có thể bị đánh thuế ở Nước kia.

2. Trường hợp thu nhập liên quan đến các hoạt động trình diễn cá nhân của người biểu diễn hoặc vận động viên nhưng không được trả cho bản thân người biểu diễn hoặc vận động viên, mà trả cho một đối tượng khác thì thu nhập này có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi diễn ra những hoạt động trình diễn của người biểu diễn hoặc vận động viên, mặc dù đã có những quy định tại các Điều 7, 15 và 16.

3. Những quy định tại các khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng cho các khoản thu nhập do các nghệ sĩ và vận động viên thu được từ các hoạt động thực hiện tại một Nước ký kết nếu chuyến biểu diễn tại Nước đó do các quỹ công của một hoặc của cả hai Nước ký kết trực tiếp tài trợ toàn bộ hay phần lớn. Trong trường hợp như vậy, các khoản thu nhập đó sẽ chỉ bị đánh thuế ở Nước ký kết nơi nghệ sĩ hoặc vận động viên đó là đối tượng cư trú.

ĐIỀU 19

Tiền lương hưu và niên kim nhân thọ

1. Thể theo các quy định tại khoản 2 Điều 20, tiền lương hưu và các khoản thù lao tương tự khác được trả cho một đối tượng cư trú của một Nước ký kết do các công việc đã làm trước đây và niên kim nhân thọ trả cho đối tượng cư trú đó do các công việc đã làm trước đây sẽ chỉ bị đánh thuế ở Nước đó.

2. Thuật ngữ "niên kim nhân thọ" là một khoản tiền nhất định phải thanh toán theo định kỳ vào các thời điểm nhất định trong cuộc đời hoặc vào một thời kỳ cụ thể hoặc một thời kỳ có thể xác định được theo nghĩa vụ đóng góp để nhận lại một khoản chi trả toàn bộ và thoả đáng bằng tiền hoặc có giá trị như tiền.

ĐIỀU 20

Phục vụ Chính phủ

1. (a) Tiền lương, tiền công và các khoản tiền thù lao tương tự khác, do một Nước ký kết hoặc chính quyền địa phương của Nước đó trả cho một cá nhân đối với việc phục vụ cho Nhà nước hoặc chính quyền địa phương đó trong quá trình thực hiện các chức năng có tính chất Chính phủ sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

   (b) Tuy nhiên, khoản tiền lương, tiền công và các khoản tiền thù lao tương tự khác nêu trên sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước kia nếu việc phục vụ này được thực hiện tại Nước kia và nếu cá nhân này là đối tượng cư trú của Nước kia, đồng thời:

      (i) là đối tượng mang quốc tịch của Nước kia; hoặc

      (ii) không trở thành đối tượng cư trú của Nước kia chỉ đơn thuần vì thực hiện các công việc trên.

2. (a) Mặc dù có những quy định tại khoản 1, bất kỳ khoản tiền lương hưu nào do một Nước ký kết hoặc chính quyền địa phương của Nước đó hoặc do các quỹ của các tổ chức đó lập ra trả cho một cá nhân đối với công việc phục vụ cho Nhà nước hoặc chính quyền địa phương đó trong quá trình thực hiện các chức năng có tính chất Chính phủ sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

   (b) Tuy nhiên, các khoản tiền lương hưu và các khoản tiền thù lao tương tự khác sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết kia nếu cá nhân này là đối tượng cư trú, và là đối tượng mang quốc tịch của Nước kia.

3. Những quy định của các Điều 16, 17, 18 và 19 sẽ áp dụng đối với những khoản tiền lương, tiền công, tiền lương hưu và các khoản tiền thù lao tương tự khác đối với các công việc liên quan đến một hoạt động kinh doanh được tiến hành bởi một Nước ký kết hoặc chính quyền địa phương của Nước đó.

ĐIỀU 21

Sinh viên và thực tập sinh

Những khoản tiền mà một sinh viên hoặc thực tập sinh nhận được để trang trải các khoản chi phí sinh hoạt, học tập hoặc đào tạo mà người sinh viên hoặc thực tập sinh này ngay trước khi đến một Nước ký kết đang và đã là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia và hiện có mặt tại Nước thứ nhất chỉ với mục đích học tập hoặc đào tạo, sẽ không bị đánh thuế tại Nước đó, với điều kiện những khoản tiền đó có nguồn gốc từ bên ngoài Nước đó.

ĐIỀU 22

Giáo viên, giáo sư và nhà nghiên cứu

1. Một cá nhân hiện là hoặc ngay trước khi sang một Nước ký kết đã là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia và cá nhân đó hiện có mặt tại Nước ký kết thứ nhất với mục đích chủ yếu là giảng dạy, thuyết trình hay tiến hành nghiên cứu tại một trường đại học, cao đẳng, trường hoặc cơ sở giáo dục hoặc cơ sở nghiên cứu khoa học được Chính phủ của Nước ký kết thứ nhất công nhận, sẽ được miễn thuế tại Nước ký kết thứ nhất đối với khoản tiền công từ việc giảng dạy, thuyết trình hay nghiên cứu đó trong thời hạn hai năm kể từ ngày đầu tiên cá nhân đó đến Nước thứ nhất. Một cá nhân sẽ chỉ được hưởng các quyền lợi của Điều này một lần.

2. Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với thu nhập từ hoạt động nghiên cứu nếu việc nghiên cứu đó do cá nhân thực hiện nhằm phục vụ lợi ích công cộng và trước tiên không vì lợi ích riêng của một hoặc nhiều đối tượng tư nhân nào khác.

ĐIỀU 23

Thu nhập khác

1. Các khoản thu nhập của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết, cho dù phát sinh ở đâu, chưa được đề cập đến tại những Điều trên của Hiệp định này, sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

2. Các quy định tại khoản 1 sẽ không áp dụng đối với thu nhập, trừ thu nhập từ bất động sản được định nghĩa tại khoản 2 Điều 6, nếu đối tượng thực hưởng thu nhập là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, có tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Nước kia hoặc thực hiện tại Nước kia những hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định tại Nước kia, và quyền hoặc tài sản liên quan đến số thu nhập được trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định như trên. Trong trường hợp đó những quy định tại Điều 7 hoặc Điều 15, tuỳ từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

3. Mặc dù có những quy định tại các khoản 1 và 2, các khoản thu nhập của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết chưa được đề cập đến tại các Điều trên của Hiệp định này và phát sinh tại Nước ký kết kia cũng có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

ĐIỀU 24

Các biện pháp xoá bỏ việc đánh thuế hai lần

1. Tại Việt Nam, việc đánh thuế hai lần sẽ được xoá bỏ như sau:

trường hợp một đối tượng cư trú của Việt Nam nhận được thu nhập, lợi nhuận hoặc thu nhập từ chuyển nhượng tài sản mà theo luật của Cộng hoà Xlô-va-ki-a và phù hợp với Hiệp định này, có thể bị đánh thuế tại Cộng hoà Xlô-va-ki-a, khi đó Việt Nam sẽ cho phép hưởng một khoản khấu trừ thuế đối với thu nhập, lợi nhuận hoặc thu nhập từ chuyển nhượng tài sản tương đương với số thuế đã nộp tại Cộng hoà Xlô-va-ki-a. Tuy nhiên, số thuế khấu trừ sẽ không vượt quá số thuế Việt Nam đối với thu nhập, lợi nhuận hoặc thu nhập từ chuyển nhượng tài sản được tính phù hợp với các luật thuế và các quy định về thuế của Việt Nam.

2. Tại Cộng hoà Xlô-va-ki-a, việc đánh thuế hai lần sẽ được xoá bỏ như sau:

(a) Cộng hoà Xlô-va-ki-a, khi đánh thuế các đối tượng cư trú của mình, có thể tính vào cơ sở tính thuế những khoản thu nhập mà theo các quy định của Hiệp định này có thể bị đánh thuế tại Việt Nam, nhưng sẽ cho phép khấu trừ vào số thuế tính trên cơ sở đó một tổng số bằng với số thuế đã nộp tại Việt Nam. Tuy nhiên, số được khấu trừ sẽ không vượt quá phần thuế phải nộp trước khi việc khấu trừ được thực hiện tại Cộng hoà Xlô-va-ki-a mà nó được tính phù hợp với số thu nhập có thể bị đánh thuế tại Việt Nam theo các quy định của Hiệp định này.

(b) trong trường hợp tiền lãi cổ phần do một công ty là đối tượng cư trú của Việt Nam trả cho một công ty là đối tượng cư trú của Cộng hoà Xlô-va-ki-a và đối tượng đó kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp từ 10 phần trăm trở lên quyền bỏ phiếu tại công ty trả tiền lãi cổ phần (ngoài số thuế Việt Nam được phép khấu trừ theo quy định của điểm (a)) việc khấu trừ sẽ tính đến số thuế Việt Nam, như được đề cập đến tại khoản 4, do công ty phải nộp đối với số lợi nhuận dùng để chia lãi cổ phần.

3. Trong trường hợp thu nhập do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được được miễn thuế tại Nước đó theo bất kỳ quy định nào của Hiệp định này, Nước này có thể xét đến phần thu nhập được miễn thuế khi tính số thuế đối với thu nhập còn lại của đối tượng cư trú đó.

4. Theo nội dung của điểm (b) khoản 2, thuật ngữ "thuế Việt Nam phải nộp" sẽ được coi là bao gồm bất kỳ khoản tiền nào lẽ ra sẽ phải nộp với tính chất là thuế Việt Nam trong bất kỳ năm nào nhưng được miễn hoặc giảm thuế trong

năm đó, hay trong một phần thời gian của năm đó căn cứ vào bất kỳ quy định nào của luật Việt Nam.

5. Việc miễn thuế của Xlô-va-ki-a theo nội dung khoản 4 sẽ chỉ được áp dụng trong thời hạn 10 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực.

ĐIỀU 25

Không phân biệt đối xử

1. Các đối tượng mang quốc tịch của một Nước ký kết sẽ không phải chịu tại Nước ký kết kia bất kỳ chế độ thuế nào hoặc bất kỳ yêu cầu nào liên quan đến chế độ thuế đó khác với hoặc nặng hơn chế độ thuế và các yêu cầu liên quan hiện đang và có thể áp dụng cho những đối tượng mang quốc tịch của Nước kia trong cùng những hoàn cảnh như nhau, đặc biệt là trên phương diện cư trú.

2. Chế độ thuế áp dụng đối với một cơ sở thường trú của một doanh nghiệp của một Nước ký kết có tại Nước ký kết kia sẽ không kém thuận lợi hơn tại Nước kia so với chế độ thuế áp dụng cho các doanh nghiệp của Nước kia cùng tiến hành các hoạt động tương tự. Quy định này sẽ không được giải thích là buộc một Nước ký kết phải dành cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia được hưởng bất kỳ suất miễn thu cá nhân, khoản miễn và giảm thuế nào vì lợi ích của thân phận dân sự hoặc trách nhiệm gia đình mà Nước ký kết đó cho đối tượng cư trú của Nước mình được hưởng.

3. Các doanh nghiệp của một Nước ký kết có toàn bộ hoặc một phần vốn do một hoặc nhiều đối tượng cư trú của Nước ký kết kia sở hữu hoặc kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp, sẽ không phải chịu tại Nước thứ nhất bất kỳ chế độ thuế hoặc yêu cầu liên quan đến chế độ thuế đó khác với hoặc nặng hơn chế độ thuế và những yêu cầu liên quan hiện đang hoặc có thể được áp dụng cho các doanh nghiệp tương tự khác của Nước thứ nhất.

4. Trừ trường hợp áp dụng những quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 7 Điều 11, khoản 6 Điều 12 hoặc khoản 6 Điều 13, lãi từ tiền cho vay, tiền bản quyền, phí dịch vụ kỹ thuật và các khoản thanh toán khác do một doanh nghiệp của một Nước ký kết trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia khi xác định các khoản lợi nhuận chịu thuế của doanh nghiệp đó sẽ được tính vào chi phí theo cùng các điều kiện như các khoản đó được trả cho đối tượng cư trú của Nước thứ nhất.

5. Mặc dù có những quy định của Điều 2 của Hiệp định này, những quy định của Điều này sẽ áp dụng đối với các loại thuế dưới bất kỳ hình thức nào.

ĐIỀU 26

Thủ tục thoả thuận song phương

1. Trường hợp một đối tượng là đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận thấy rằng việc giải quyết của một hoặc cả hai Nước ký kết làm cho hoặc sẽ làm cho đối tượng đó phải nộp thuế không đúng với những quy định của Hiệp định này, đối tượng này có thể giải trình trường hợp của mình với nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết mà đối tượng đó là đối tượng cư trú, mặc dù trong nội luật của hai Nước đã quy định về chế độ xử lý khiếu nại. Trường hợp đó phải được giải trình trong thời hạn 3 năm kể từ lần thông báo giải quyết đầu tiên dẫn đến chế độ thuế áp dụng không đúng với những quy định của Hiệp định.

2. Nhà chức trách có thẩm quyền sẽ cố gắng, nếu như việc khiếu nại là hợp lý và nếu bản thân nhà chức trách đó không thể đi đến một giải pháp thỏa đáng, phối hợp với nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết kia để cùng giải quyết trường hợp khiếu nại bằng thỏa thuận chung, nhằm mục đích tránh đánh thuế không phù hợp với nội dung của Hiệp định này. Mọi thỏa thuận đạt được sẽ được thực hiện không căn cứ vào những giới hạn thời gian ghi trong nội luật của hai Nước ký kết.

3. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ cùng nhau cố gắng giải quyết mọi khó khăn hoặc vướng mắc nảy sinh trong quá trình giải thích hoặc áp dụng Hiệp định này.

4. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết có thể liên hệ trực tiếp với nhau, nhằm mục đích đạt được một thoả thuận theo nội dung những khoản trên đây.

ĐIỀU 27

Trao đổi thông tin

1. Các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ trao đổi với nhau những thông tin dự đoán có thể cần thiết cho việc triển khai thực hiện những quy định của Hiệp định này hoặc việc quản lý hoặc thực thi nội luật của từng Nước ký kết liên quan đến các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng sao cho việc đánh thuế theo các luật trong nước sẽ không trái với Hiệp định này. Việc trao đổi thông tin không bị giới hạn bởi Điều 1.

2. Mọi thông tin do một Nước ký kết nhận được theo khoản 1 sẽ được giữ bí mật giống như thông tin thu nhận theo nội luật của Nước này và thông tin đó sẽ chỉ được cung cấp cho các đối tượng hoặc các cơ quan chức năng (bao gồm cả tòa án và các cơ quan hành chính) có liên quan đến việc tính toán hoặc thu, cưỡng chế hoặc truy tố hoặc xác định các khiếu nại về các loại thuế nêu tại khoản 1, hoặc đã thấy trước như đã nêu trên. Các đối tượng hoặc các cơ quan chức năng này sẽ chỉ sử dụng các thông tin đó vào các mục đích nêu trên. Các đối tượng và các cơ quan đó có thể cung cấp các thông tin này trong quá trình tố tụng công khai của tòa án hoặc trong các quyết định của tòa án.

3. Không có trường hợp nào mà những quy định tại các khoản 1 và 2 được giải thích là buộc nhà chức trách có thẩm quyền của một Nước ký kết có nghĩa vụ:

   (a) thực hiện các biện pháp hành chính khác với luật pháp hoặc thông lệ về quản lý hành chính của Nước ký kết đó hoặc của Nước ký kết kia;

   (b) cung cấp các thông tin không thể tiết lộ được theo các luật hoặc theo như quá trình quản lý hành chính thông thường của Nước ký kết đó hoặc của Nước ký kết kia;

   (c) cung cấp các thông tin có thể làm tiết lộ bí mật về mua bán, kinh doanh, công nghiệp, thương mại hoặc bí mật nghề nghiệp hoặc các quy trình kinh doanh, hoặc cung cấp các thông tin mà việc tiết lộ chúng có thể trái với chính sách quốc gia.

4. Nếu thông tin do một Nước ký kết yêu cầu phù hợp với Điều này, Nước ký kết kia sẽ sử dụng các biện pháp thu thập thông tin của mình để có được các thông tin theo yêu cầu, mặc dù Nước kia có thể không cần các thông tin như vậy cho mục đích thuế của mình. Nghĩa vụ được qui định tại câu trên phụ thuộc vào các giới hạn tại khoản 3 nhưng trong mọi trường hợp, các giới hạn này không có nghĩa là cho phép một Nước ký kết từ chối việc cung cấp thông tin chỉ vì Nước ký kết đó không có lợi ích trong nước đối với các thông tin như vậy.

5. Trong mọi trường hợp, các qui định tại khoản 3 sẽ không cho phép một Nước ký kết từ chối việc cung cấp thông tin chỉ vì thông tin do một ngân hàng, tổ chức tài chính, đối tượng được chỉ định hoặc đối tượng với tư cách đại lý hoặc đối tượng được uỷ thác khác nắm giữ hoặc chỉ vì thông tin có liên quan tới các lợi ích về sở hữu trong một đối tượng.

ĐIỀU 28

Các thành viên cơ quan đại diện ngoại giao và cơ quan lãnh sự

Không nội dung nào tại Hiệp định này ảnh hưởng đến các ưu đãi về thuế của các thành viên cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự theo các nguyên tắc chung của luật pháp quốc tế hoặc các quy định tại các hiệp định đặc biệt.

ĐIỀU 29

Hiệu lực

Mỗi Nước ký kết, thông qua đường ngoại giao, sẽ thông báo cho nhau biết bằng văn bản việc hoàn tất các thủ tục theo yêu cầu của Luật pháp nước mình để Hiệp định có hiệu lực. Hiệp định này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 60 kể từ ngày thông báo sau cùng. Hiệp định sẽ có hiệu lực thi hành ở cả hai Nước ký kết:

(a) đối với các khoản thuế khấu trừ tại nguồn, liên quan đến các khoản được trả hoặc bị khấu trừ thuế vào ngày hoặc sau ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo năm dương lịch Hiệp định có hiệu lực; và

(b) đối với các khoản thuế khác, liên quan đến các kỳ tính thuế bắt đầu vào ngày hoặc sau ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo năm dương lịch Hiệp định có hiệu lực.

ĐIỀU 30

Chấm dứt hiệu lực

Hiệp định này có hiệu lực vô thời hạn cho đến khi một Nước ký kết chấm dứt hiệu lực. Từng Nước ký kết thông qua đường ngoại giao có thể chấm dứt hiệu lực Hiệp định bằng cách gửi cho Nước ký kết kia thông báo chấm dứt hiệu lực Hiệp định ít nhất 6 tháng trước khi kết thúc bất kỳ năm dương lịch nào bắt đầu từ sau thời hạn 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực. Trong trường hợp này, Hiệp định sẽ hết hiệu lực thi hành:

(a) đối với các khoản thuế khấu trừ tại nguồn, liên quan đến các khoản được trả hoặc bị khấu trừ thuế vào ngày hoặc sau ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo năm dương lịch gửi thông báo kết thúc Hiệp định; và

(b) đối với các khoản thuế khác, liên quan đến các kỳ tính thuế bắt đầu vào ngày hoặc sau ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo năm dương lịch gửi thông báo kết thúc Hiệp định.

ĐỂ LÀM BẰNG những người có tên dưới đây, được sự uỷ quyền hợp thức của Chính phủ nước mình, đã ký vào Hiệp định này.

HIỆP ĐỊNH LÀM tại Hà Nội ngày 27 tháng 10 năm 2008, thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt, tiếng Xlô-va-ki-a và tiếng Anh, tất cả các văn bản đều có giá trị pháp lý ngang nhau. Trường hợp có sự giải thích khác nhau về Hiệp định, văn bản tiếng Anh sẽ có giá trị quyết định./.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	**THAY MẶT CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XLÔ-VA-KI-A**
Vũ Văn Ninh Bộ trưởng Bộ Tài chính	Ľubomír Jahnátek Bộ trưởng Bộ Kinh tế

NGHỊ ĐỊNH THƯ

Tại thời điểm ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập, trong ngày ký kết giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Cộng hoà Xlô-va-ki-a, các bên ký dưới đây đã thoả thuận điều khoản dưới đây sẽ là một bộ phận hợp thành của Hiệp định:

Liên quan đến các khoản 3 – a (ii) và 3 – b (ii và iii) của Điều 11:
Tất cả các Ngân hàng được đề cập đến tại các khoản này (trong trường hợp đối với Việt Nam và trong trường hợp đối với Cộng hoà Xlô-va-ki-a) sẽ được hiểu là do Nhà nước sở hữu toàn bộ.

ĐỂ LÀM BẰNG, những người có tên dưới đây, được sự ủy quyền hợp thức của Chính phủ nước mình, đã ký Nghị định thư này.

NGHỊ ĐỊNH THƯ LÀM tại Hà Nội ngày 17. tháng 10 năm 2008, thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt, tiếng Xlô-va-ki-a và tiếng Anh, tất cả các văn bản đều có giá trị pháp lý ngang nhau. Trường hợp có sự giải thích khác nhau về Hiệp định, văn bản tiếng Anh sẽ có giá trị quyết định./.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	THAY MẶT CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XLÔ-VA-KI-A
Vũ Văn Ninh Bộ trưởng Bộ Tài chính	Lubomir Jahnatek Bộ trưởng Bộ Kinh tế

Zmluva

Medzi

vládou Vietnamskej socialistickej republiky

a

vládou Slovenskej republiky

o zamedzení dvojitého zdanenia a zabránení daňovému úniku v odbore daní z príjmov

Vláda Vietnamskej socialistickej republiky a vláda Slovenskej republiky

želajúc si uzavrieť zmluvu o zamedzení dvojitého zdanenia a zabránení daňovému úniku v odbore daní z príjmov,

dohodli sa takto:

Článok 1
Osoby, na ktoré sa zmluva vzťahuje

Táto zmluva sa vzťahuje na osoby, ktoré sú rezidentmi jedného alebo oboch zmluvných štátov.

Článok 2
Dane, na ktoré sa zmluva vzťahuje

(1) Táto zmluva sa vzťahuje na dane z príjmov ukladané každým zmluvným štátom bez ohľadu na spôsob ich vyberania.

(2) Za dane z príjmov sa považujú všetky dane vyberané z celkových príjmov, alebo z časti príjmov vrátane daní zo zisku zo scudzenia hnuteľného alebo nehnuteľného majetku.

(3) Súčasné dane, na ktoré sa táto zmluva vzťahuje sú

a) vo Vietname
   1. daň z príjmov fyzických osôb, a
   2. daň z príjmov z podnikania,

(ďalej len „daň platná vietnamská daň“),

b) v Slovenskej republike
1. daň z príjmov fyzických osôb, a
2. daň z príjmov právnických osôb,
(ďalej len „slovenská daň“),

(4) Táto zmluva sa vzťahuje aj na všetky dane rovnakého alebo v podstate podobného druhu, ktoré sa budú ukladať odo dňa podpisu tejto zmluvy popri súčasných daniach alebo namiesto nich. Príslušné orgány zmluvných štátov si vzájomne oznámia všetky podstatné zmeny, ktoré sa uskutočnili v ich príslušných daňových právnych predpisoch.

Článok 3
Všeobecné definície

(1) Na účely tejto zmluvy, ak súvislosť nevyžaduje odlišný výklad

a) (i) pojem „Vietnam“ označuje Vietnamskú socialistickú republiku; ak je použitý v zemepisnom zmysle, označuje jeho suchozemské územie, ostrovy, vnútrozemské vody, teritoriálne more a vzdušný priestor nad nimi, morské oblasti za teritoriálnym morom vrátane jeho morského dna a podložia, nad ktorým Vietnamská socialistická republika vykonáva suverenity, suverénne práva a jurisdikciu v súlade s národnými legislatívou a medzinárodným právom,

(ii) pojem „Slovenská republika“ označuje Slovenskú republiku a použitý v zemepisnom zmysle označuje jej územie, na ktorom Slovenská republika vykonáva svoje suverénne práva a jurisdikciu v súlade s pravidlami medzinárodného práva,

b) pojem „osoba“ zahŕňa fyzickú osobu, spoločnosť a akékoľvek iné združenia osôb,

c) pojem „spoločnosť“ označuje právnickú osobu alebo osobu, s ktorou sa na daňové účely zaobchádza ako s právnickou osobou,

d) pojmy „jeden zmluvný štát“ a „druhý zmluvný štát“ označujú podľa súvislostí Vietnam alebo Slovenskú republiku; a pojem „zmluvné štáty“ označuje Vietnam a Slovenskú republiku,

e) pojem „medzinárodná doprava“ označuje každú dopravu uskutočňovanú loďou alebo lietadlom prevádzkovanú podnikom, okrem prípadov, ak takáto loď alebo lietadlo je prevádzkovaná len medzi miestami v druhom zmluvnom štáte,

f) pojem „štátny príslušník“ označuje

(i) vo vzťahu k Vietnamu každú fyzickú osobu, ktorá má štátne občianstvo Vietnamu a každú právnickú osobu, osobnú obchodnú spoločnosť (partnership) alebo združenie, zriadené podľa vnútroštátnych právnych predpisov platných vo Vietname,

(ii) vo vzťahu k Slovenskej republike, každý občan Slovenskej republiky a každú právnickú osobu, osobnú obchodnú spoločnosť (partnership) alebo združenie, zriadené podľa vnútroštátnych právnych predpisov platných v Slovenskej republike,

g) pojem „príslušný orgán“ označuje

(i) v prípade Vietnamu ministra financií alebo jeho splnomocneného zástupcu, a

(ii) v prípade Slovenskej republiky ministerstvo financií alebo jeho splnomocneného zástupcu, a

h) pojmy „podnik jedného zmluvného štátu“ a „podnik druhého zmluvného štátu“ označujú podľa okolností podnik prevádzkovaný rezidentom jedného zmluvného štátu a podnik prevádzkovaný rezidentom druhého zmluvného štátu,

(2) Pri uplatňovaní zmluvy niektorým zmluvným štátom, každý pojem nedefinovaný v zmluve, ak si to súvislosť nevyžaduje inak, má vždy taký význam, aký má v danom čase podľa právnych predpisov toho zmluvného štátu na účely daní, na ktoré sa vzťahuje táto zmluva, pričom význam podľa príslušných daňových predpisov toho zmluvného štátu má prednosť pred významom, aký má ten pojem podľa iných právnych predpisov toho zmluvného štátu.

Článok 4
Rezident

(1) Na účely tejto zmluvy pojem „rezident zmluvného štátu“ označuje každú osobu, ktorá podľa právnych predpisov tohto štátu podlieha v tom štáte zdaneniu z dôvodu svojho bydliska, sídla, miesta zápisu do obchodného registra (registrácie), miesta vedenia alebo akéhokoľvek iného podobného kritéria. Tento pojem taktiež zahŕňa samotný zmluvný štát a orgán miestnej štátnej správy. Tento pojem však nezahŕňa osobu, ktorá podlieha zdaneniu v tom zmluvnom štáte len preto, že jej plynú príjmy zo zdrojov v tom zmluvnom štáte .

(2) Ak je fyzická osoba podľa ustanovení odseku 1 rezidentom oboch zmluvných štátov, určí sa jej status takto

a) osoba sa považuje za rezidenta len toho štátu, v ktorom má trvalé bydlisko; ak má trvalé bydlisko v oboch štátoch, považuje sa za rezidenta len toho štátu, ku ktorému má bližšie osobné a hospodárske vzťahy (stredisko životných záujmov),

b) ak nemožno určiť, v ktorom štáte má osoba stredisko svojich životných záujmov, alebo ak nemá trvalé bydlisko v žiadnom štáte, považuje sa za rezidenta len toho štátu, v ktorom sa obvykle zdržiava,

c) ak sa osoba obvykle zdržiava v oboch štátoch alebo sa nezdržiava v žiadnom z nich, považuje sa za rezidenta len toho štátu, ktorého je štátnym príslušníkom,

d) ak je osoba štátnym príslušníkom oboch štátov alebo žiadneho z nich, príslušné orgány zmluvných štátov vyriešia tento problém vzájomnou dohodou.

(3) Ak je podľa ustanovení odseku 1 osoba, iná než fyzická osoba, rezidentom oboch zmluvných štátov, príslušné orgány zmluvných štátov sa vynasnažia vzájomnou dohodou vyriešiť tento problém a určiť spôsob uplatňovania tejto Zmluvy na tieto osoby.

Článok 5
Stála prevádzkareň

(1) Na účely tejto zmluvy pojem „stála prevádzkareň" označuje trvalé miesto na podnikanie, ktorého prostredníctvom podnik vykonáva úplne alebo čiastočne svoju činnosť.

(2) Pojem „stála prevádzkareň" zahŕňa najmä

a) miesto vedenia,

b) pobočku,

c) kanceláriu,

d) továreň,

e) dielňu,

f) baňu, nálezisko ropy alebo plynu, lom alebo iné miesto ťažby prírodných zdrojov.

(3) Má sa za to, že osoba vykonávajúca činnosti v zmluvnom štáte (vrátane činností v pobrežných vodách) v spojitosti s prieskumom a ťažbou prírodných zdrojov nachádzajúcich sa v tomto zmluvnom štáte, vykonáva činnosť prostredníctvom stálej prevádzkarne v tomto zmluvnom štáte.

(4) Pojem „stála prevádzkareň“ zahŕňa tiež

a) stavenisko alebo stavebný, montážny alebo inštalačný projekt alebo dozorné činnosti s tým spojené, ale len vtedy, ak takéto stavenisko, projekt alebo činnosti trvajú dlhšie ako šesť mesiacov,

b) poskytovanie služieb vrátane konzultačných služieb podnikom prostredníctvom jeho zamestnancov alebo iného personálu najatého na taký účel, ale len ak činnosti takéhoto charakteru trvajú (pre ten istý alebo súvisiaci projekt) v jednom zmluvnom štáte počas obdobia alebo viacerých období dohromady prevyšujúcich šesť mesiacov, v rámci akéhokoľvek dvanásťmesačného obdobia.

(5) Bez ohľadu na predchádzajúce ustanovenia tohto článku pojem „stála prevádzkareň“ nezahŕňa

a) použitie zariadenia iba na účely uskladnenia alebo vystavenia tovaru patriaceho podniku,

b) udržiavanie zásob tovaru patriacich podniku iba na účely uskladnenia alebo vystavenia,

c) udržiavanie zásob tovaru patriacich podniku iba na účely spracovania iným podnikom,

d) udržiavanie trvalého zariadenia na podnikanie iba na účely nákupu tovaru alebo zhromažďovania informácií pre podnik,

e) udržiavanie trvalého zariadenia na podnikanie iba na účely poskytovania akýchkoľvek iných činností, ktoré majú pre podnik prípravný alebo pomocný charakter,

f) udržiavanie trvalého zariadenia na podnikanie iba na účely vykonávania akejkoľvek kombinácie činností uvedených v písmenách a) až e), ak celková činnosť trvalého zariadenia na podnikanie vyplývajúca z tejto kombinácie má prípravný alebo pomocný charakter.

(6) Ak bez ohľadu na ustanovenia odsekov 1 a 2, osoba - iná ako nezávislý zástupca v zmysle odseku 8 - koná v jednom zmluvnom štáte v mene podniku druhého zmluvného štátu, tak ten podnik má stálu prevádzkareň v skôr uvedenom zmluvnom štáte vo vzťahu ku všetkým činnostiam, ktoré tá osoba vykonáva pre podnik, ak táto osoba

a) má a zvyčajne uplatňuje právomoc uzavierať zmluvy v mene toho podniku ak činnosti tej osoby nie sú obmedzené na činnosti uvedené v odseku 5, ktoré by nezakladali existenciu stálej prevádzkarne podľa ustanovení tohto odseku, keby sa vykonávali prostredníctvom trvalého zariadenia na podnikanie, alebo

b) nemá takú právomoc, ale zvyčajne udržiava v skôr spomenutom zmluvnom štáte zásoby tovaru, z ktorého pravidelne dodáva tovary v mene podniku.

(7) Bez ohľadu na predchádzajúce ustanovenia tohto článku, poisťovňa jedného zmluvného štátu s výnimkou zaisťovania má v druhom zmluvnom štáte stálu prevádzkareň, ak na území druhého štátu vyberá poistné alebo poisťuje riziká v ňom lokalizované prostredníctvom osoby inej ako nezávislým agentom, na ktorého sa vzťahuje odsek 8.

(8) Nepredpokladá sa, že podnik má stálu prevádzkareň v zmluvnom štáte len preto, že v tomto štáte vykonáva činnosť prostredníctvom makléra, generálneho komisionára alebo akéhokoľvek iného nezávislého zástupcu, ak tieto osoby konajú v rámci svojej riadnej činnosti. Ak sa však činnosti takých agentov vykonávajú výlučne alebo takmer výlučne v mene toho podniku a ak by podmienky ich komerčných alebo finančných vzťahov dohodnuté medzi týmto podnikom a agentom boli odlišné od podmienok dohodnutých medzi nezávislými podnikmi, nebude sa považovať za nezávislého agenta v zmysle tohto odseku.

(9) Skutočnosť, že spoločnosť, ktorá je rezidentom jedného zmluvného štátu, ovláda spoločnosť alebo je ovládaná spoločnosťou, ktorá je rezidentom druhého zmluvného štátu alebo ktorá vykonáva svoju činnosť v tom druhom zmluvnom štáte (či už prostredníctvom stálej prevádzkarne alebo inak), nevytvorí sama osebe z ktorejkoľvek takej spoločnosti stálu prevádzkareň druhej spoločnosti.

Článok 6
Príjmy z nehnuteľného majetku

(1) Príjmy, ktoré poberá rezident jedného zmluvného štátu z nehnuteľného majetku (vrátane príjmov z poľnohospodárstva alebo lesníctva) nachádzajúceho sa v druhom zmluvnom štáte, môžu byť zdanené v tom druhom štáte.

(2) Pojem „nehnuteľný majetok“ má taký význam, aký má podľa právnych predpisov toho zmluvného štátu, v ktorom sa ten majetok nachádza. V každom prípade tento pojem zahŕňa príslušenstvo nehnuteľného majetku, živý a mŕtvy inventár používaný v poľnohospodárstve a lesníctve, práva vzťahujúce sa na pozemky podľa ustanovení občianskeho práva, právo užívania nehnuteľného majetku a práva na premenlivé alebo pevné platby za ťažbu alebo za povolenie na ťažbu nerastných ložísk, prameňov a iných prírodných zdrojov; lode, člny a lietadlá sa nepovažujú za nehnuteľný majetok.

(3) Ustanovenia odseku 1 sa vzťahujú na príjmy z priameho užívania, z nájmu alebo z iného spôsobu užívania nehnuteľného majetku.

(4) Ustanovenia odsekov 1 a 3 sa vzťahujú aj na príjmy z nehnuteľného majetku podniku a na príjmy z nehnuteľného majetku používaného na výkon nezávislých osobných činností.

Článok 7
Zisky z podnikania

(1) Zisky podniku jedného zmluvného štátu podliehajú zdaneniu len v tom zmluvnom štáte, ak podnik nevykonáva svoju činnosť v druhom zmluvnom štáte prostredníctvom stálej prevádzkarne, ktorá sa tam nachádza. Ak podnik vykonáva svoju činnosť takým spôsobom, môžu sa zisky podniku zdaniť v tom druhom zmluvnom štáte, ale iba v takom rozsahu, v akom ich možno pripočítať

a) tej stálej prevádzkarni,

b) k predajom tovaru rovnakého alebo podobného druhu v tomto druhom štáte ako tie, ktoré sú predávané prostredníctvom tej stálej prevádzkarne, alebo

c) k iným podnikateľským činnostiam rovnakého alebo podobného druhu vykonávaným v tomto druhom štáte ako tie, ktoré sú vykonávané prostredníctvom tej stálej prevádzkarne.

(2) Ak podnik jedného zmluvného štátu vykonáva svoju činnosť v druhom zmluvnom štáte prostredníctvom stálej prevádzkarne, ktorá sa tam nachádza, tej stálej prevádzkarni sa s výnimkou ustanovení odseku 3 v každom zmluvnom štáte pripočítavajú zisky, ktoré by mohla dosiahnuť, keby ako samostatný podnik vykonávala rovnaké alebo obdobné činnosti za rovnakých alebo obdobných podmienok, a keby bola úplne nezávislá od podniku, ktorého je stálou prevádzkarňou.

(3) Pri stanovení ziskov stálej prevádzkarne sa povoľuje odpočítať náklady vynaložené na činnosť tejto stálej prevádzkarne vrátane výdavkov na vedenie a všeobecných administratívnych výdavkov takto vynaložených, či už vznikli v tom zmluvnom štáte, v ktorom sa táto stála prevádzkareň nachádza, alebo inde. Takéto odpočítanie sa však nepovolí vo vzťahu k sumám, ak nejaké sú, plateným (inak ako na náhradu skutočných výdavkov) stálou prevádzkarňou vedeniu podniku alebo iným jeho kanceláriám formou licenčných poplatkov, poplatkov alebo iných podobných platieb na účely využitia patentov alebo iných práv alebo formou provízie za určité služby poskytnuté buď vedením podniku, alebo s výnimkou prípadu bankových podnikov formou úrokov z peňazí požičaných stálej prevádzkarni. Pri stanovení ziskov stálej prevádzkarne sa podobne nebudú brať do úvahy sumy účtované (iné ako náhrady skutočných nákladov) stálou prevádzkarňou vedeniu svojho podniku či iným jeho kanceláriám formou licenčných poplatkov, poplatkov alebo iných podobných platieb za využívanie licenčných poplatkov alebo iné platby za využívanie patentov alebo iných práv alebo formou provízie za určité

služby poskytnuté vedeniu podniku alebo za riadenie alebo, s výnimkou prípadu bankových podnikov, formou úrokov z peňazí požičaných vedeniu podniku či iným jeho kanceláriám.

(4) Ak je v niektorom zmluvnom štáte obvyklé stanoviť zisky, ktoré sa majú pripočítať stálej prevádzkarni na základe rozdelenia celkových ziskov podniku jeho rôznym častiam, ustanovenia odseku 2 nevylučujú, aby ten zmluvný štát stanovil zisky, ktoré majú byť zdanené, obvyklým rozdelením; použitý spôsob rozdelenia zisku však musí byť taký, aby výsledok bol v súlade so zásadami stanovenými v tomto článku.

(5) Stálej prevádzkarni sa nepripočítavajú žiadne zisky na základe skutočnosti, že iba nakupovala tovar pre podnik.

(6) Zisky, ktoré sa majú pripočítať stálej prevádzkarni, sa na účely predchádzajúcich odsekov určia každý rok rovnakým spôsobom, ak neexistujú dostatočné dôvody na iný postup.

(7) Ak zisky zahŕňajú časti príjmov osobitne uvedených v iných článkoch tejto zmluvy, ustanovenia tých článkov nie sú dotknuté ustanoveniami tohto článku.

Článok 8
Lodná a vzdušná doprava

(1) Zisky plynúce podniku zmluvného štátu z prevádzkovania lodí alebo lietadiel v medzinárodnej doprave podliehajú zdaneniu len v tomto zmluvnom štáte.

(2) Ustanovenia odseku 1 sa uplatnia aj na zisky z účasti na poole alebo spoločnom podnikaní alebo na medzinárodnej prevádzkovej organizácii.

(3) Na účely tohto článku zisky z prevádzkovania lodí alebo lietadiel v medzinárodnej doprave zahŕňajú

a) príjem z prenájmu lodí a lietadiel bez posádky, a

b) zisky z použitia, údržby a prenájmu kontajnerov (vrátane prívesov a príslušných zariadení na transport kontajnerov) používaných na prepravu tovaru,

ak takýto prenájom, použitie alebo údržba, podľa okolností, je vedľajší k prevádzkovaniu lodí a lietadiel v medzinárodnej doprave.

Článok 9
Prepojené podniky

(1) Ak

a) sa podnik jedného zmluvného štátu zúčastňuje priamo alebo nepriamo na riadení, kontrole alebo na majetku podniku druhého zmluvného štátu, alebo

b) sa tie isté osoby priamo alebo nepriamo zúčastňujú na riadení, kontrole alebo na majetku podniku jedného zmluvného štátu i podniku druhého zmluvného štátu

a ak sú v týchto prípadoch oba podniky vo svojich obchodných alebo finančných vzťahoch viazané podmienkami, ktoré sa dohodli alebo im boli uložené a ktoré sa líšia od podmienok, ktoré by si dohodli nezávislé podniky, potom môžu byť akékoľvek zisky, ktoré by, nebyť týchto podmienok, jeden z nich dosiahol, ale vzhľadom na tieto podmienky ich nedosiahol, zahrnuté do ziskov toho podniku a následne zdanené.

(2) Ak jeden zmluvný štát zahrnie do ziskov podniku toho zmluvného štátu a následne zdaní zisky, z ktorých bol podnik druhého zmluvného štátu zdanený v tomto druhom zmluvnom štáte a zisky takto zahrnuté sú zisky, ktoré by bol dosiahol podnik skôr uvedeného zmluvného štátu, ak by podmienky dohodnuté medzi týmito dvoma podnikmi boli také, aké by sa dohodli medzi nezávislými podnikmi, potom ten druhý zmluvný štát primerane upraví sumu dane uloženej z týchto ziskov v tomto zmluvnom štáte. Pri stanovení tejto úpravy sa postupuje s náležitým ohľadom na iné ustanovenia tejto zmluvy a príslušné orgány zmluvných štátov sa v prípade potreby spolu poradia.

Článok 10
Dividendy

(1) Dividendy vyplácané spoločnosťou, ktorá je rezidentom jedného zmluvného štátu, rezidentovi druhého zmluvného štátu, sa môžu zdaniť v tom druhom zmluvnom štáte.

(2) Tieto dividendy však môžu byť takisto zdanené v zmluvnom štáte, v ktorom je spoločnosť, ktorá ich vypláca, rezidentom, a to podľa právnych predpisov tohto štátu, ale ak skutočný vlastník dividend je rezidentom druhého zmluvného štátu, daň takto ustanovená nepresiahne:

a) 5 percent hrubej sumy dividend, ak skutočný vlastník je spoločnosť, ktorá priamo má najmenej 70 percent hlasovacích práv v spoločnosti vyplácajúcej dividendy;

b) 10 percent hrubej sumy dividend vo všetkých ostatných prípadoch.

Tento odsek sa nedotýka zdanenia ziskov spoločnosti, z ktorých sú dividendy vyplácané.

(3) Pojem „dividendy" použitý v tomto článku označuje príjmy z akcií alebo iných práv, ktoré nie sú pohľadávkami a zahŕňa každý príjem alebo distribúciu podobnú príjmu z akcií podľa daňových právnych predpisov toho zmluvného štátu, ktorého je spoločnosť vyplácajúca dividendy alebo príjem alebo vykonávajúca distribúciu rezidentom.

(4) Ustanovenia odsekov 1 a 2 sa neuplatnia, ak skutočný vlastník dividend, ktorý je rezidentom jedného zmluvného štátu, vykonáva v druhom zmluvnom štáte, ktorého je spoločnosť vyplácajúca dividendy rezidentom, podnikateľskú činnosť prostredníctvom stálej prevádzkarne, ktorá sa tam nachádza alebo vykonáva v tomto druhom štáte nezávislé osobné služby zo stálej základne, ktorá sa tam nachádza a vlastníctvo, s ohľadom na ktoré sa dividendy vyplácajú, sa skutočne viaže na túto stálu prevádzkareň alebo stálu základňu. V takom prípade sa, podľa okolností, uplatnia ustanovenia článku 7 alebo článku 15.

(5) Ak spoločnosť, ktorá je rezidentom zmluvného štátu poberá zisky alebo príjem z druhého zmluvného štátu, tento druhý štát nemôže uložiť každú daň na dividendy platené spoločnosťou, s výnimkou ak tieto dividendy sú platené rezidentovi tohto druhého štátu, alebo ak vlastníctvo s ohľadom na ktoré sa dividendy vyplácajú, sa skutočne viaže na stálu prevádzkareň alebo stálu základňu, ktorá sa nachádza v druhom štáte, ani zdaniť nerozdelené zisky spoločnosti daňou z nerozdelených ziskov spoločnosti, aj keď vyplácané dividendy alebo nerozdelené zisky pozostávajú úplne alebo čiastočne zo ziskov alebo príjmu majúcich zdroj v tomto druhom štáte.

Článok 11
Úroky

(1) Úroky majúce zdroj v jednom zmluvnom štáte a vyplácané rezidentovi druhého zmluvného štátu sa môžu zdaniť v tom druhom zmluvnom štáte.

(2) Tieto úroky sa však môžu zdaniť aj v tom zmluvnom štáte, v ktorom majú zdroj, a to podľa právnych predpisov toho zmluvného štátu, ale ak je príjemca skutočným vlastníkom úrokov, daň takto stanovená nepresiahne 10 percent hrubej sumy úrokov.

(3) Bez ohľadu na ustanovenia odseku 2 úroky zo zdroja v jednom zmluvnom štáte a platené vláde druhého zmluvného štátu sú vyňaté zo zdanenia v skôr uvedenom štáte.

Na účely tohto odseku pojem „vláda" označuje

a) v prípade Vietnamu

(i) Štátnu banku Vietnamu,

(ii) Vietnamskú rozvojovú banku,

b) v prípade Slovenskej republiky

(i) Národnú banku Slovenska

(ii) Exportno-importnú banku Slovenskej republiky (Eximbanka, a.s.),

(iii) Slovenská záručná a rozvojová banka, a.s.,

c) a každú inú osobu alebo inštitúciu, ktorá je úplne alebo prevažne vlastnená vládou zmluvného štát, na čom sa môžu občas dohodnúť príslušné orgány zmluvných štátov.

(4) Pojem „úroky" použitý v tomto článku označuje príjmy z pohľadávok akéhokoľvek druhu, zabezpečených alebo nezabezpečených záložným právom na nehnuteľnosť, bez ohľadu na to či majú alebo nemajú právo účasti na ziskoch dlžníka a najmä príjmy z vládnych cenných papierov a príjmy z obligácií alebo z dlhopisov vrátane prémií a výhier spojených s týmito cennými papiermi, obligáciami alebo dlhopismi, rovnako ako všetky iné príjmy podobné príjmom za požičané peniaze podľa právnych predpisov štátu, v ktorom má príjem zdroj, ale nezahŕňajú každý príjem, s ktorým sa zaobchádza rovnako ako s dividendami podľa článku 10. Penále ukladané za oneskorenú platbu sa nepovažuje za úroky na účely tohto článku.

(5) Ustanovenia odseku 1 sa neuplatnia, ak skutočný vlastník úrokov, ktorý je rezidentom jedného zmluvného štátu, vykonáva v druhom zmluvnom štáte, v ktorom majú úroky zdroj, podnikateľskú činnosť prostredníctvom stálej prevádzkarne, ktorá sa tam nachádza, alebo v tom druhom zmluvnom štáte vykonáva nezávislé osobné služby zo stálej základne, ktorá sa tam nachádza, a ak pohľadávka, za ktorú sa úroky platia, sa skutočne viaže (a) na túto stálu prevádzkareň alebo na túto stálu základňu alebo (b) na podnikateľské činnosti uvedené v článku 7 odseku 1 písmeno c). V takom prípade sa podľa okolností uplatnia ustanovenia článkov 7 alebo 15.

(6) Predpokladá sa, že úroky majú zdroj v zmluvnom štáte, ak platiteľ je rezidentom toho zmluvného štátu. Ak však osoba platiaca úroky, bez ohľadu na to či je alebo nie je rezidentom niektorého zmluvného štátu, má v zmluvnom štáte stálu prevádzkareň alebo stálu základňu, v súvislosti s ktorou vznikol dlh, za ktorý sú úroky platené, a tieto úroky idú na ťarchu tejto stálej prevádzkarne alebo stálej základne, potom sa predpokladá, že tieto úroky majú zdroj v tom štáte, v ktorom sa nachádza stála prevádzkareň alebo stála základňa.

(7) Ak v dôsledku osobitných vzťahov existujúcich medzi platiteľom a skutočným vlastníkom úrokov, alebo medzi nimi a treťou osobou, suma úrokov vzťahujúca sa na pohľadávku, za ktorú sa úroky platia, presahuje sumu, ktorú by bol dohodol platiteľ so skutočným vlastníkom, keby takéto vzťahy neexistovali, uplatnia sa ustanovenia tohto článku len na túto naposledy uvedenú sumu. Časť platieb presahujúca túto sumu sa v tomto prípade zdaní podľa právnych predpisov každého zmluvného štátu s prihliadnutím na ostatné ustanovenia tejto zmluvy.

Článok 12
Licenčné poplatky

(1) Licenčné poplatky majúce zdroj v jednom zmluvnom štáte a vyplácané rezidentovi druhého zmluvného štátu sa môžu zdaniť v tom druhom zmluvnom štáte.

(2) Tieto licenčné poplatky sa však môžu zdaniť aj v zmluvnom štáte, v ktorom majú zdroj, a to podľa právnych predpisov toho štátu, ak je však príjemca skutočným vlastníkom týchto licenčných poplatkov, daň takto stanovená nepresiahne

a) 5 percent hrubej sumy licenčných poplatkov, ak sú platené ako odplata za použitie alebo za právo na použitie akéhokoľvek patentu, návrhu alebo modelu, plánu, tajného vzorca alebo postupu, alebo za informácie, ktoré sa vzťahujú na priemyselné alebo vedecké skúsenosti, alebo za použitie alebo za právo na použitie priemyselného, obchodného alebo vedeckého zariadenia,

b) 10 percent hrubej sumy licenčných poplatkov, ak sú platené ako odplata za použitie alebo za právo na použitie ochrannej známky, alebo za informácie, ktoré sa vzťahujú na obchodné skúsenosti, a

c) 15 percent hrubej sumy licenčných poplatkov vo všetkých ostatných prípadoch.

(3) Pojem „licenčné poplatky" použitý v tomto článku označuje platby akéhokoľvek druhu prijaté ako odplata za použitie alebo za právo na použitie akéhokoľvek autorského práva k literárnemu, umeleckému alebo vedeckému dielu, vrátane kinematografických filmov a filmov alebo nahrávok pre rozhlasové alebo televízne vysielanie, akéhokoľvek patentu, ochrannej známky, návrhu alebo modelu, plánu, tajného vzorca alebo postupu, alebo za použitie alebo za právo na použitie priemyselného, obchodného alebo vedeckého zariadenia alebo za informácie, ktoré sa vzťahujú na priemyselné, obchodné alebo vedecké skúsenosti.

(4) Ustanovenia odsekov 1 a 2 sa neuplatnia, ak skutočný vlastník licenčných poplatkov, ktorý je rezidentom jedného zmluvného štátu, vykonáva v druhom zmluvnom štáte, v ktorom majú licenčné poplatky zdroj, podnikateľskú činnosť prostredníctvom stálej prevádzkarne, ktorá sa tam nachádza alebo vykonáva

nezávislé osobné služby zo stálej základne, ktorá sa tam nachádza a ak právo alebo majetok, za ktorý sa platia licenčné poplatky, sa skutočne viažu (a) na tú stálu prevádzkareň alebo stálu základňu alebo (b) na podnikateľské činnosti uvedené v článku 7 odseku 1 písmeno c). V takom prípade sa podľa okolností uplatnia ustanovenia článkov 7 alebo 15.

(5) Predpokladá sa, že licenčné poplatky majú zdroj v zmluvnom štáte, ak platiteľ je rezidentom tohto štátu. Ak však osoba platiaca licenčné poplatky, bez ohľadu na to či je alebo nie je rezidentom niektorého zmluvného štátu, má v zmluvnom štáte stálu prevádzkareň alebo stálu základňu v súvislosti s ktorou vznikla povinnosť platiť licenčné poplatky, a tieto licenčné poplatky idú na ťarchu tejto stálej prevádzkarne alebo stálej základne, potom sa predpokladá, že tieto licenčné poplatky majú zdroj v tom zmluvnom štáte, v ktorom sa nachádza stála prevádzkareň alebo stála základňa.

(6) Ak v dôsledku osobitných vzťahov existujúcich medzi platiteľom a skutočným vlastníkom, alebo medzi nimi a treťou osobou, suma licenčných poplatkov vzťahujúca sa na použitie, na právo alebo na informácie, za ktoré sa platia licenčné poplatky, presahuje sumu, ktorú by bol dohodol platiteľ so skutočným vlastníkom, keby také vzťahy neexistovali, uplatnia sa ustanovenia tohto článku len na túto naposledy uvedenú sumu. V tom prípade sa zdaní časť platieb presahujúca túto sumu podľa právnych predpisov oboch zmluvných štátov s prihliadnutím na ostatné ustanovenia tejto zmluvy.

Článok 13
Technické poplatky

(1) Technické poplatky majúce zdroj v jednom zmluvnom štáte a platené rezidentovi druhého zmluvného štátu, môžu byť zdanené v tomto druhom štáte.

(2) Takéto technické poplatky sa však môžu zdaniť aj v zmluvnom štáte, v ktorom majú zdroj a to podľa právnych predpisov toho štátu, ak je však príjemca skutočným vlastníkom technických poplatkov, daň takto stanovená nepresiahne 7,5 % hrubej sumy technických poplatkov.

(3) Pojem „technické poplatky“ použitý v tomto článku označuje platby akéhokoľvek druhu akejkoľvek osobe, inej ako zamestnancovi osoby, ktorá uhrádza platby, uhradené ako odplata za akékoľvek služby technického, riadiaceho alebo konzultačného charakteru.

(4) Ustanovenia odseku 1 a 2 tohto článku sa neuplatnia, ak skutočný vlastník technických poplatkov, ktorý je rezidentom jedného zmluvného štátu, vykonáva v druhom zmluvnom štáte, v ktorom majú technické poplatky zdroj, podnikateľskú činnosť prostredníctvom stálej prevádzkarne, ktorá sa tam nachádza, alebo v tomto druhom štáte vykonáva nezávislé osobné služby zo stálej základne, a technické

poplatky sa skutočne viažu (a) na túto stálu prevádzkareň alebo na túto stálu základňu alebo (b) na podnikateľské činnosti uvedené v článku 7 odsek 1 písmeno c). V takom prípade sa podľa okolností uplatnia ustanovenia článkov 7 alebo článku 15.

(5) Predpokladá sa, že technické poplatky majú zdroj v zmluvnom štáte, ak platiteľ je rezidentom tohto štátu. Ak však osoba platiaca technické poplatky, bez ohľadu na to, či je, alebo nie je rezidentom niektorého zmluvného štátu, má v zmluvnom štáte stálu prevádzkareň, v súvislosti s ktorou vznikla povinnosť platiť technické poplatky, a tieto technické poplatky idú na ťarchu tejto stálej prevádzkarne, potom sa predpokladá, že tieto technické poplatky majú zdroj v tom zmluvnom štáte, v ktorom sa nachádza stála prevádzkareň.

(6) Ak v dôsledku osobitných vzťahov existujúcich medzi platiteľom a skutočným vlastníkom, alebo medzi nimi a treťou osobou, suma technických poplatkov z akéhokoľvek dôvodu presiahne sumu, ktorú by bol dohodol platiteľ so skutočným vlastníkom, keby také vzťahy neexistovali, uplatnia sa ustanovenia tohto článku len na túto naposledy uvedenú sumu. Časť platieb presahujúca túto sumu sa v tomto prípade zdaní podľa právnych predpisov každého zmluvného štátu s prihliadnutím na ostatné ustanovenia tejto zmluvy.

Článok 14
Zisky zo scudzenia majetku

(1) Zisky, ktoré plynú rezidentovi jedného zmluvného štátu zo scudzenia nehnuteľného majetku uvedeného v článku 6 a umiestneného v druhom zmluvnom štáte, sa môžu zdaniť v tomto druhom štáte.

(2) Zisky zo scudzenia hnuteľného majetku, ktorý je časťou prevádzkového majetku stálej prevádzkarne, ktorú má podnik jedného zmluvného štátu v druhom zmluvnom štáte, alebo hnuteľného majetku, ktorý patrí k stálej základni, ktorú má rezident jedného zmluvného štátu v druhom zmluvnom štáte na výkon nezávislých osobných činností, vrátane ziskov dosiahnutých zo scudzenia tejto stálej prevádzkarne (samej alebo spolu s celým podnikom) alebo tejto stálej základne, môžu sa zdaniť v tomto druhom zmluvnom štáte.

(3) Zisky zo scudzenia lodí alebo lietadiel prevádzkovaných v medzinárodnej doprave podnikom jedného zmluvného štátu alebo hnuteľného majetku, ktorý slúži prevádzke tých lodí alebo lietadiel, podliehajú zdaneniu len v tom zmluvnom štáte, v ktorom je podnik rezidentom.

(4) Zisky, ktoré plynú rezidentovi jedného zmluvného štátu zo scudzenia

a) podielov alebo porovnateľných účastí, ktorých hodnota pozostáva priamo alebo nepriamo prevažne z nehnuteľného majetku, ktorý sa nachádza v druhom

zmluvnom štáte, alebo

b) účastí osobných obchodných spoločnostiach (partnership) alebo trustoch, ktorých majetok pozostáva hlavne z nehnuteľného majetku, ktorý sa nachádza v druhom zmluvnom štáte, alebo z podielov uvedených v písmene a),

sa môžu zdaniť v tom druhom zmluvnom štáte.

(5) Zisky zo scudzenia majetku iného, ako sa uvádza v odsekoch 1, 2, 3 a 4, podliehajú zdaneniu len v tom zmluvnom štáte, ktorého je scudziteľ rezidentom.

Článok 15
Nezávislé osobné služby

(1) Príjmy, ktoré rezident jedného zmluvného štátu poberá z kvalifikovaných služieb alebo z iných činností nezávislého charakteru, podliehajú zdaneniu iba v tom zmluvnom štáte okrem prípadov, keď taký príjem možno takisto zdaniť v druhom zmluvnom štáte za týchto okolností:

a) ak má v druhom zmluvnom štáte pravidelne k dispozícii stálu základňu na výkon svojich činností; v tom prípade možno príjmy zdaniť v tom druhom zmluvnom štáte, ale iba v rozsahu, v akom ich možno pripočítať tejto stálej základni, alebo

b) ak jeho pobyt v druhom zmluvnom štáte trvá počas obdobia alebo období, ktoré presahujú v úhrne 183 dní v príslušnom daňovom roku; v tom prípade možno príjmy zdaniť v tom druhom štáte, ale iba v rozsahu, v akom plynú z činnosti vykonávanej v druhom zmluvnom štáte.

(2) Pojem "kvalifikované služby" zahŕňa najmä nezávislé vedecké, literárne, umelecké, vzdelávacie činnosti, ako aj nezávislé činnosti lekárov, právnikov, inžinierov, architektov, dentistov a účtovných znalcov.

Článok 16
Príjmy zo závislej činnosti

(1) Okrem ustanovení článkov 17, 19, 20 a 22, platy, mzdy a iné podobné odmeny, ktoré rezident jedného zmluvného štátu poberá z dôvodu zamestnania, podliehajú zdaneniu iba v tom zmluvnom štáte, ak sa zamestnanie nevykonáva v druhom zmluvnom štáte. Ak sa tam zamestnanie vykonáva, možno také odmeny odtiaľ prijaté zdaniť v tom druhom štáte.

(2) Odmeny, ktoré rezident jedného zmluvného štátu poberá z dôvodu zamestnania vykonávaného v druhom zmluvnom štáte, sa bez ohľadu na ustanovenie odseku 1 zdania iba v skôr uvedenom zmluvnom štáte, ak

a) príjemca sa zdržiava v druhom štáte počas jedného obdobia alebo viacerých období, ktoré nepresiahnu v úhrne 183 dní v akomkoľvek dvanásťmesačnom období začínajúcom alebo končiacom v príslušnom zdaňovacom období, a

b) odmeny vypláca zamestnávateľ alebo vyplácajú sa v mene zamestnávateľa, ktorý nie je rezidentom druhého štátu, a

c) odmeny nejdú na ťarchu stálej prevádzkarne alebo stálej základne, ktorú má zamestnávateľ v tom druhom štáte.

(3) Bez ohľadu na predchádzajúce ustanovenia tohto článku možno odmeny poberané z dôvodu zamestnania vykonávaného na palube lode alebo lietadla prevádzkovaného v medzinárodnej doprave podnikom zmluvného štátu, zdaniť v tomto štáte.

Článok 17
Tantiémy

Tantiémy a iné podobné platby, ktoré rezident jedného zmluvného štátu poberá ako člen štatutárneho orgánu spoločnosti, ktorá je rezidentom druhého zmluvného štátu, možno zdaniť v tom druhom zmluvnom štáte.

Článok 18
Umelci a športovci

(1) Príjmy, ktoré poberá rezident jedného zmluvného štátu ako umelec, a to ako divadelný, filmový, rozhlasový alebo televízny umelec, alebo ako hudobník, alebo ako športovec z osobne vykonávaných činností v druhom zmluvnom štáte, možno bez ohľadu na ustanovenia článkov 15 a 16 zdaniť v tom druhom zmluvnom štáte.

(2) Ak príjmy z činností osobne vykonávaných umelcom alebo športovcom neplynú tomuto umelcovi alebo športovcovi priamo jemu samému, ale inej osobe, možno tieto príjmy bez ohľadu na ustanovenia článkov 7, 15 a 16 zdaniť v zmluvnom štáte, v ktorom umelec alebo športovec vykonáva svoju činnosť.

(3) Ustanovenia odsekov 1 a 2 sa nepoužijú na príjem poberaný z aktivít vykonávaných umelcom alebo športovcom v jednom zmluvnom štáte, ak návšteva tohto štátu sa úplne alebo z podstatnej časti hradí z verejných prostriedkov jedného zmluvného štátu alebo oboch zmluvných štátov. V takom prípade sa príjem zdaní len v tom zmluvnom štáte, ktorého je tento umelec alebo športovec rezidentom.

Článok 19
Dôchodky a anuity

(1) S výhradou ustanovení článku 20 odseku 2 dôchodky a iné podobné odmeny vyplácané rezidentovi niektorého zmluvného štátu z dôvodu predchádzajúceho zamestnania a anuity platené takému rezidentovi z dôvodu predchádzajúceho zamestnania podliehajú zdaneniu, len v tom štáte.

(2) Pojem „anuita" označuje určenú sumu splatnú pravidelne v stanovenom čase počas života alebo počas stanoveného alebo zistiteľného časového obdobia za podmienky vykonať platby ako odplatu za primeranú a plnú protihodnotu v peniazoch alebo peňažnej hodnote.

Článok 20
Štátna služba

(1) a) Platy, mzdy a iné podobné odmeny, ktoré vypláca jeden zmluvný štát alebo jeho miestny orgán fyzickej osobe za služby poskytované tomu štátu alebo orgánu vykonávajúcemu funkcie vládneho charakteru, podliehajú zdaneniu len v tom štáte.

b) Také platy, mzdy a iné podobné odmeny však podliehajú zdaňujú iba v druhom zmluvnom štáte, ak sú
tieto služby poskytované v tomto štáte a fyzická osoba, ktorá je rezidentom toho štátu,

i) je štátnym príslušníkom toho štátu alebo
ii) sa nestala rezidentom toho štátu iba z dôvodov poskytovania týchto služieb.

(2) a) Napriek ustanoveniam odseku 1 akékoľvek dôchodky vyplácané buď priamo, alebo z prostriedkov, ktoré vytvoril niektorý zmluvný štát alebo jeho miestny orgán fyzickej osobe za služby preukázané tomuto štátu alebo miestnemu orgánu vykonávajúcemu funkcie vládneho charakteru, podliehajú iba v tomto štáte.

b) Takéto dôchodky a podobné odmeny však podliehajú zdaneniu len v druhom zmluvnom štáte, ak fyzická osoba je rezidentom a štátnym príslušníkom tohto štátu.

3. Ustanovenia článkov 16, 17 a 18 a 19 sa použijú na platy, mzdy, penzie a iné podobné odmeny za služby poskytované v súvislosti s podnikateľskou činnosťou vykonávanou niektorým zmluvným štátom alebo jeho miestnym orgánom.

Článok 20
Študenti a žiaci učilíšť

Platby, ktoré študent alebo žiak učilišťa, ktorý je alebo bol bezprostredne pred svojím príchodom do jedného zmluvného štátu rezidentom druhého zmluvného štátu, a ktorý sa zdržiava v skôr uvedenom zmluvnom štáte iba s cieľom štúdia alebo výcviku, dostáva na účely svojho pobytu, štúdia alebo výcviku, sa nezdania v tom zmluvnom štáte, ak také platby majú zdroj mimo toho zmluvného štátu.

Článok 22
Učitelia, profesori a výskumníci

(1) Fyzická osoba, ktorá je alebo bola bezprostredne pred svojím príchodom do jedného zmluvného štátu rezidentom zmluvného štátu, a ktorý sa zdržiava v skôr uvedenom zmluvnom štáte s primárnym cieľom vyučovania, prednášania alebo vykonávania výskumu na univerzite, vysokej škole alebo vzdelávacej inštitúcii alebo vedeckej výskumnej inštitúcii akreditovanej vládou skôr uvedeného zmluvného štátu, je v skôr uvedenom zmluvnom štáte počas obdobia dvoch rokov od dátumu jej prvého príchodu do skôr uvedeného zmluvného štátu oslobodená od zdanenia s ohľadom na odmeny za takéto vyučovanie, prednášky alebo výskum. Fyzická osoba je oprávnená na výhody podľa tohto článku iba raz.

(2) Tento článok sa použije len na príjem z výskumu, ak takýto výskum je vykonávaný fyzickou osobou vo verejnom záujme a nie primárne na úžitok nejakej inej súkromnej osoby a osôb.

Článok 23
Iné príjmy

(1) Príjmy rezidenta jedného zmluvného štátu, bez ohľadu na to, kde je ich zdroj, ktoré sa neuvádzajú v predchádzajúcich článkoch tejto zmluvy, sa zdaňujú len v tom zmluvnom štáte.

(2) Ustanovenia odseku 1 sa nepoužijú na príjmy, ak skutočný vlastník takýchto príjmov, ktorý je rezidentom jedného zmluvného štátu, vykonáva podnikateľskú činnosť v druhom zmluvnom štáte prostredníctvom stálej prevádzkarne, alebo v tomto druhom zmluvnom štáte vykonáva nezávislé osobné služby zo stálej základne, ktorá sa tam nachádza a ak právo alebo majetok, za ktoré sa príjmy platia, sú skutočne spojené s takou stálou prevádzkarňou alebo stálou základňou, s výnimkou príjmov z nehnuteľného majetku definovaného v článku 6 ods. 2. V tom prípade sa podľa okolností použijú ustanovenia článku 7 alebo 15.

(3) Bez ohľadu na ustanovenia odsekov 1 a 2, príjmy rezidenta jedného zmluvného štátu, ktoré nie sú uvedené v predchádzajúcich článkoch a ktoré majú zdroj

v druhom zmluvnom štáte, môžu sa tiež zdaniť v tom druhom zmluvnom štáte.

Článok 24
Spôsob vylúčenia dvojitého zdanenia

(1) Vo Vietname sa dvojité zdanenie vylúči takto

ak rezident Vietnamu poberá príjmy, zisky alebo výnosy, ktoré podľa právnych predpisov Slovenskej republiky a v súlade s touto zmluvou môžu byť zdanené v Slovenskej republike, Vietnam povolí zápočet na daň z príjmov, ziskov alebo výnosov v sume rovnej dani zaplatenej v Slovenskej republike. Suma zápočtu však nepresiahne sumu vietnamskej dane z príjmov, ziskov alebo výnosov vypočítaných v súlade s daňovými právnymi predpismi a nariadeniami Vietnamu.

(2) V prípade Slovenskej republiky sa dvojité zdanenie vylúči takto

a) Slovenská republika môže pri zdaňovaní svojich rezidentov zahrnúť do základu dane, z ktorého sa také dane ukladajú, časti príjmov, ktoré sa môžu podľa ustanovení tejto zmluvy zdaniť aj vo Vietname, povolí však znížiť sumu dane vypočítanú z takého základu o sumu rovnajúcu sa dani zaplatenej vo Vietname. Suma, o ktorú sa daň zníži, však nepresiahne tú časť dane platnej v Slovenskej republike vypočítanej pred jej znížením, ktorá pomerne pripadá na príjmy, ktoré sa môžu zdaniť podľa ustanovení tejto zmluvy vo Vietname.

b) v prípade dividend platených spoločnosťou, ktorá je rezidentom Vietnamu, spoločnosti, ktorá je rezidentom Slovenskej republiky a ktorá priamo alebo nepriamo kontroluje 10 percent alebo viac hlasovacích práv v spoločnosti vyplácajúcej dividendy, sa pri odpočítaní dane vezme do úvahy (naviac k akejkoľvek vietnamskej dani odpočítateľnej podľa ustanovení písmena a)) vietnamská daň splatná, ako je uvedene v odseku 4, spoločnosťou s ohľadom na zisky, z ktorých sa dividendy vyplácajú.

(3) Ak v súlade s akýmikoľvek ustanoveniami tejto zmluvy príjem plynúci rezidentovi zmluvného štátu je vyňatý zo zdanenia v tomto štáte, tento štát napriek tomu môže pri vypočítaní sumy dane z ostatných príjmov tohto rezidenta vziať do úvahy tento vyňatý príjem.

(4) Na účely odseku 2 písmena b) pojem „vietnamská daň splatná“ zahŕňa každú sumu, ktorá by bola splatná ako vietnamská daň v akomkoľvek roku nebyť oslobodenia alebo zníženia dane udeleného pre ten rok alebo jeho časť podľa vietnamských právnych predpisov.

(5) Úľava na slovenskej dani podľa odseku 4 bude udelená iba na obdobie 10 rokov počnúc dátumom, v ktorom táto Zmluva vstúpi do platnosti.

Článok 25
Zásada rovnakého zaobchádzania

(1) Štátni príslušníci jedného zmluvného štátu nepodliehajú v druhom zmluvnom štáte zdaneniu ani povinnostiam s ním spojenými, ktoré sú iné alebo ťaživejšie ako zdanenie a s ním spojené povinnosti, ktorým podliehajú alebo môžu podliehať štátni príslušníci toho druhého zmluvného štátu, ktorí sú v rovnakej situácii najmä z hľadiska rezidencie.

(2) Zdaňovanie stálej prevádzkarne, ktorú má podnik jedného zmluvného štátu v druhom zmluvnom štáte, v tom druhom zmluvnom štáte nemôže byť nepriaznivejšie ako zdanenie podnikov toho druhého zmluvného štátu vykonávajúcich rovnaké činnosti. Toto ustanovenie sa nemôže vykladať ako záväzok jedného zmluvného štátu, aby priznal rezidentom druhého zmluvného štátu osobné úľavy, zľavy a zníženia daní z dôvodu osobného stavu alebo rodinných záväzkov, ktoré priznáva svojim vlastným rezidentom.

(3) Podniky jedného zmluvného štátu, ktorých majetok úplne alebo čiastočne, priamo alebo nepriamo vlastní alebo ovláda rezident alebo rezidenti druhého zmluvného štátu, nepodliehajú v skôr uvedenom zmluvnom štáte zdaneniu ani povinnostiam s ním spojeným, ktoré sú iné či ťaživejšie ako zdanenie a s ním spojené povinnosti, ktorým podliehajú alebo môžu podliehať iné podobné podniky skôr uvedeného zmluvného štátu.

(4) Okrem prípadov, keď sa uplatnia ustanovenia článku 9 odsek 1, článku 11 odsek 7, článku 12 odsek 6 alebo článku 13 odsek 6, úroky, licenčné poplatky, technické poplatky a iné výdavky platené podnikom jedného zmluvného štátu rezidentovi druhého zmluvného štátu sú na účely stanovenia zdaniteľných ziskov toho podniku odpočítateľné za rovnakých podmienok, ako keby boli platené rezidentovi skôr uvedeného zmluvného štátu.

(5) Ustanovenia tohto článku sa uplatnia na dane každého druhu a charakteru bez ohľadu na ustanovenia článku 2 tejto zmluvy.

Článok 26
Dohodovacie konanie

(1) Ak sa osoba, ktorá je rezidentom jedného zmluvného štátu domnieva, že opatrenia jedného alebo oboch zmluvných štátov vedú alebo budú viesť v jej prípade k zdaneniu, ktoré nie je v súlade s ustanoveniami tejto zmluvy, môže nezávisle od opravných prostriedkov, ktoré poskytujú vnútroštátne právne predpisy týchto štátov, predložiť svoj prípad príslušnému orgánu zmluvného štátu, ktorého je rezidentom. Prípad musí byť predložený do troch rokov od prvého oznámenia o opatrení smerujúcom k zdaneniu, ktoré nie je v súlade s ustanoveniami tejto

zmluvy.

(2) Ak príslušný orgán považuje námietku za oprávnenú a ak sám nie je schopný nájsť uspokojivé riešenie, vynasnaží sa prípad vyriešiť vzájomnou dohodou s príslušným orgánom druhého zmluvného štátu tak, aby sa vylúčilo zdanenie, ktoré nie je v súlade s touto zmluvou. Dosiahnutá dohoda sa uplatní bez ohľadu na časové lehoty vo vnútroštátnych právnych predpisoch zmluvných štátov.

(3) Príslušné orgány zmluvných štátov sa vynasnažia vyriešiť vzájomnou dohodou ťažkosti či pochybnosti, ktoré môžu vzniknúť pri výklade alebo vykonávaní tejto zmluvy.

(4) Príslušné orgány zmluvných štátov môžu vzájomne komunikovať priamo s cieľom dosiahnuť dohodu v zmysle predchádzajúcich odsekov.

Článok 27
Výmena informácií

(1) Príslušné úrady zmluvných štátov si budú vymieňať informácie potrebné na vykonávanie ustanovení tejto zmluvy alebo správu a uplatňovanie vnútroštátnych právnych predpisov vzťahujúcich sa na dane, na ktoré sa táto zmluva vzťahuje, ak zdanenie, ktoré upravujú, nie je v rozpore s touto zmluvou. Výmena informácií nie je obmedzená článkom 1.

(2) Všetky informácie, ktoré zmluvný štát prijal podľa odseku 1, sa uchovávajú v tajnosti rovnaným spôsobom ako informácie získané podľa vnútroštátnych právnych predpisov toho štátu a oznámia sa len osobám alebo orgánom (vrátane súdov a správnych orgánov), ktoré sa zaoberajú vymeriavaním alebo vyberaním daní, vymáhaním alebo trestným stíhaním súvisiacim s týmito daňami alebo rozhodovaním o opravných prostriedkoch týkajúcich sa daní uvedených v odseku 1, alebo dozoru nad vyššie uvedeným. Tieto osoby alebo orgány použijú také informácie len na uvedené účely. Informácie môžu oznámiť pri verejných súdnych konaniach alebo v súdnych rozhodnutiach.

(3) Ustanovenia predchádzajúcich odsekov sa nebudú v žiadnom prípade vykladať tak, že niektorému zmluvnému štátu ukladajú povinnosť

a) vykonať správne opatrenia, ktoré by porušovali právne predpisy a správnu prax tohto alebo druhého zmluvného štátu,

b) poskytnúť informácie, ktoré by sa nemohli získať na základe právnych predpisov alebo v riadnom správnom konaní tohto alebo druhého zmluvného štátu,

c) poskytnúť informácie, ktoré by odhalili obchodné, hospodárske, priemyselné, komerčné alebo profesijné tajomstvo, alebo obchodný postup, alebo informácie, ktorých prezradenie by bolo v rozpore s verejným poriadkom.

(4) Ak je informácia požadovaná zmluvným štátom v súlade s týmto článkom, druhý zmluvný štát využije nástroje na získavanie informácií za účelom získania požadovaných informácií, aj keby tento druhý štát nepotreboval takéto informácie na svoje vlastné daňové účely. Povinnosť uvedená v predchádzajúcej vete podlieha obmedzeniam odseku 3, ale v žiadnom prípade tieto obmedzenia nebudú vykladať, že dovoľujú zmluvnému štátu odmietnuť poskytnúť informácie výlučne z dôvodu, že nemá vnútroštátny záujem o tieto informácie.

(5) Ustanovenia odseku 3 sa nebudú v žiadnom prípade vykladať tak, že niektorému zmluvnému štátu dovoľujú odmietnuť poskytnúť informácie výlučne z dôvodu, že sú informácie držané bankou, inou finančnou inštitúciou, poverenou osobou alebo osobou konajúcou v zastúpení alebo postavení správcu alebo preto, že sa vzťahujú na vlastnícke záujmy v osobe.

Článok 28
Členovia diplomatických misií a konzulárnych úradov

Žiadne ustanovenia tejto zmluvy sa netýkajú daňových výsad, ktoré majú členovia diplomatických misií a konzulárnych úradov podľa všeobecných pravidiel medzinárodného práva alebo na základe ustanovení osobitných dohôd.

Článok 29
Nadobudnutie platnosti

Zmluvné štáty si navzájom písomne diplomatickými cestami oznámia ukončenie procedúr požadovaných vnútroštátnymi predpismi na nadobudnutie platnosti tejto zmluvy. Táto zmluva nadobudne platnosť 60 deň od dátumu neskoršej notifikácie. Táto zmluva bude účinná v oboch štátoch

a) v prípade daní vyberaných zrážkou pri zdroji, s ohľadom na príjmy vyplatené alebo pripísané počnúc prvým dňom januára alebo v nasledujúcich dňoch kalendárneho roka nasledujúceho po roku, v ktorom táto zmluva nadobudla platnosť, a

b) v prípade ostatných daní, s ohľadom na zdaňovacie obdobia začínajúce v prvý deň januára alebo nasledujúcich dňoch kalendárneho roka, nasledujúceho po roku, v ktorom táto zmluva nadobudla platnosť.

Článok 30
Ukončenie platnosti

Táto zmluva zostane v platnosti po dobu neurčitú, pokým ju niektorý zmluvný štát nevypovie. Zmluvný štát môže zmluvu vypovedať diplomatickou cestou písomným oznámením o výpovedi najmenej šesť mesiacov pred koncom každého kalendárneho roka začínajúceho po uplynutí piatich rokov od dátumu nadobudnutia platnosti tejto zmluvy. V tom prípade sa táto zmluva prestane vykonávať

a) v prípade daní vyberaných zrážkou pri zdroji, s ohľadom na príjmy vyplatené alebo pripísané počnúc prvým dňom januára alebo v nasledujúcich dňoch kalendárneho roka, nasledujúceho po roku, v ktorom bolo dané oznámenie o výpovedi, a

b) v prípade ostatných daní, s ohľadom na zdaňovacie obdobia začínajúce v prvý deň januára alebo v nasledujúcich dňoch kalendárneho roka, nasledujúceho po roku, v ktorom bolo dané oznámenie o výpovedi.

Na dôkaz toho podpísaní, riadne na to splnomocnení príslušnými vládami, podpísali túto zmluvu.

Dané v Hanoji dňa 27.11.2018... v dvoch vyhotoveniach, v vietnamskom jazyku, vo slovenskom jazyku a v anglickom jazyku, všetky tri texty sú rovnako autentické. V prípade rozdielnosti výkladu je rozhodujúce znenie v jazyku anglickom.

Za vládu Vietnamskej socialistickej republiky

Za vládu Slovenskej republiky

PROTOKOL

Pri podpise zmluvy o zamedzení dvojitého zdanenia a zabránení daňovému úniku v odbore daní z príjmov, uzavretej tohto dňa medzi vládou Vietnamskej socialistickej republiky a vládou Slovenskej republiky, sa podpísaný dohodli, že ďalej uvedené ustanovenia tvoria neoddeliteľnú časť tejto zmluvy:

S ohľadom na článok 11 odsek 3 písmeno a) bod (ii) a písmeno b) body (ii) a (iii): Všetky banky uvedené v týchto odsekoch (v prípade Vietnamu a v prípade Slovenskej republiky) sa budú chápať ako úplne vlastnené štátom.

Na dôkaz toho podpísaní, riadne na to splnomocnení príslušnými vládami, podpísali tento protokol.

Dané v Hanoji dňa 27/10/2008... v dvoch vyhotoveniach, v vietnamskom jazyku, vo slovenskom jazyku a v anglickom jazyku, všetky tri texty sú rovnako autentické. V prípade rozdielnosti výkladu je rozhodujúce znenie v jazyku anglickom.

Za vládu Vietnamskej socialistickej republiky

Za vládu Slovenskej republiky

AGREEMENT

BETWEEN

THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

AND

THE GOVERNMENT OF THE SLOVAK REPUBLIC

FOR

THE AVOIDANCE OF DOUBLE TAXATION

AND

THE PREVENTION OF FISCAL EVASION

WITH RESPECT TO TAXES

ON INCOME

The Government of the Socialist Republic of Vietnam and the Government of the Slovak Republic

Desiring to conclude an Agreement for the avoidance of double taxation and the prevention of fiscal evasion with respect to taxes on income,

Have agreed as follows:

ARTICLE 1

Persons Covered

This Agreement shall apply to persons who are residents of one or both of the Contracting States.

ARTICLE 2

Taxes Covered

1. This Agreement shall apply to taxes on income imposed by each Contracting State, irrespective of the manner in which they are levied.

2. There shall be regarded as taxes on income all taxes imposed on total income, or on elements of income, including taxes on gains from the alienation of movable or immovable property.

3. The existing taxes to which the Agreement shall apply are:

   (a) in Vietnam:

      (i) the personal income tax; and

      (ii) the business income tax;

   (hereinafter referred to as "Vietnamese tax");

   (b) in the Slovak Republic:

      (i) the tax on income of individuals; and

      (ii) the tax on income of legal persons;

   (hereinafter referred to as "Slovak tax").

4. The Agreement shall also apply to any identical or substantially similar taxes which are imposed after the date of signature of this Agreement in addition to, or in place of, the existing taxes. The competent authorities of the Contracting States shall notify each other of significant changes made to their taxation laws.

ARTICLE 3

General Definitions

1. For the purposes of this Agreement, unless the context otherwise requires:

(a) (i) the term "Vietnam" means the Socialist Republic of Vietnam; when used in a geographical sense, it means its land territory, islands, internal waters, territorial sea and airspace above them, the maritime areas beyond territorial sea including seabed and subsoil thereof over which the Socialist Republic of Vietnam exercises sovereignty, sovereign rights and jurisdiction in accordance with national legislation and international law;

(ii) the term "Slovak Republic", means the Slovak Republic and, used in a geographical sense, means its territory, within which the Slovak Republic exercises its sovereign rights and jurisdiction, in accordance with the rules of international law;

(b) the term "person" includes an individual, a company and any other body of persons;

(c) the term "company" means any body corporate or any entity that is treated as a body corporate for tax purposes;

(d) the terms "a Contracting State" and "the other Contracting State" mean Vietnam or the Slovak Republic as the context requires; and the term "Contracting States" means Vietnam and the Slovak Republic;

(e) the term "international traffic" means any transport by a ship or aircraft operated by an enterprise of a Contracting State, except when the ship or aircraft is operated solely between places in the other Contracting State;

(f) the term "national" means:

(i) in relation to Vietnam, any individual possessing the nationality of Vietnam and any legal person, partnership or association deriving its status as such from the laws in force in Vietnam;

(ii) in relation to the Slovak Republic, any citizen of the Slovak Republic and any legal person, partnership or association deriving its status as such from the laws in force in the Slovak Republic;

(g) the term "competent authority" means:

(i) in the case of Vietnam, the Minister of Finance or his authorised representative; and

(ii) in the case of the Slovak Republic, the Ministry of Finance or its authorised representative; and

(h) the terms "enterprise of a Contracting State" and "enterprise of the other Contracting State" mean, respectively, an enterprise carried on by a resident of a Contracting State and an enterprise carried on by a resident of the other Contracting State.

2. As regards the application of the Agreement at any time by a Contracting State, any term not defined therein shall, unless the context otherwise requires, have the meaning that it has at that time under the law of that State for the purposes of the taxes to which the Agreement applies, any meaning under the applicable tax laws of that State prevailing over a meaning given to the term under other laws of that State.

ARTICLE 4

Resident

1. For the purposes of this Agreement, the term "resident of a Contracting State" means any person who, under the laws of that State, is liable to tax therein by reason of his domicile, residence, place of incorporation (or registration), place of management or any other criterion of a similar nature. The term also includes that State and any local authority thereof. This term, however, does not include any person who is liable to tax in that State in respect only of income from sources in that State.

2. Where by reason of the provisions of paragraph 1 an individual is a resident of both Contracting States, then his status shall be determined as follows:

   (a) he shall be deemed to be a resident of the State in which he has a permanent home available to him; if he has a permanent home available to him in both States, he shall be deemed to be a resident only of the State with which his personal and economic relations are closer (centre of vital interests);

   (b) if the State in which he has his centre of vital interests cannot be determined, or if he does not have a permanent home available to him in either State, he shall be deemed to be a resident only of the State in which he has an habitual abode;

   (c) if he has an habitual abode in both States or in neither of them, he shall be deemed to be a resident only of the State of which he is a national;

   (d) if he is a national of both States or of neither of them, the competent authorities of the Contracting States shall settle the question by mutual agreement.

3. Where by reason of the provisions of paragraph 1 a person other than an individual is a resident of both Contracting States, the competent authorities of the Contracting States shall by mutual agreement endeavour to settle the question and to determine the mode of application of the Agreement to such person.

ARTICLE 5

Permanent Establishment

1. For the purposes of this Agreement, the term "permanent establishment" means a fixed place of business through which the business of the enterprise is wholly or partly carried on.

2. The term "permanent establishment" includes especially:

   (a) a place of management;

   (b) a branch;

   (c) an office;

   (d) a factory;

   (e) a workshop; and

   (f) a mine, an oil or gas well, a quarry or any other place of extraction of natural resources.

3. A person carrying on activities in a Contracting State (including offshore activities) in connection with the exploration for or exploitation of natural resources situated in that Contracting State shall be deemed to be carrying on a business through a permanent establishment in that Contracting State.

4. The term "permanent establishment" likewise encompasses:

   (a) a building site, construction, assembly or installation project or supervisory activities in connection therewith, but only where such site, project or activities continue for a period of more than six months;

   (b) the furnishing of services, including consultancy services, by an enterprise through employees or other personnel engaged by the enterprise for such purpose, but only where activities of that nature continue (for the same or a connected project) within the country for a period or periods aggregating more than six months within any twelve-month period.

5. Notwithstanding the preceding provisions of this Article, the term "permanent establishment" shall be deemed not to include:

(a) the use of facilities solely for the purpose of storage or display of goods or merchandise belonging to the enterprise;

(b) the maintenance of a stock of goods or merchandise belonging to the enterprise solely for the purpose of storage or display;

(c) the maintenance of a stock of goods or merchandise belonging to the enterprise solely for the purpose of processing by another enterprise;

(d) the maintenance of a fixed place of business solely for the purpose of purchasing goods or merchandise or of collecting information for the enterprise;

(e) the maintenance of a fixed place of business solely for the purpose of carrying on, for the enterprise, any other activity of a preparatory or auxiliary character;

(f) the maintenance of a fixed place of business solely for any combination of activities mentioned in subparagraphs (a) to (e), provided that the overall activity of the fixed place of business resulting from this combination is of a preparatory or auxiliary character.

6. Notwithstanding the provisions of paragraphs 1 and 2, where a person - other than an agent of an independent status to whom paragraph 8 applies - is acting in a Contracting State on behalf of an enterprise of the other Contracting State, that enterprise shall be deemed to have a permanent establishment in the first-mentioned Contracting State in respect of any activities which that person undertakes for the enterprise, if such a person:

(a) has and habitually exercises in that State an authority to conclude contracts in the name of the enterprise, unless the activities of such person are limited to those mentioned in paragraph 5 which, if exercised through a fixed place of business, would not make this fixed place of business a permanent establishment under the provisions of that paragraph; or

(b) has no such authority, but habitually maintains in the first-mentioned State a stock of goods or merchandise from which he regularly delivers goods or merchandise on behalf of the enterprise.

7. Notwithstanding the preceding provisions of this Article, an insurance enterprise of a Contracting State shall, except in regard to re-insurance, be deemed to have a permanent establishment in the other Contracting State if it collects premiums in the territory of that other State or insures risks situated

therein through a person other than an agent of an independent status to whom paragraph 8 applies.

8. An enterprise shall not be deemed to have a permanent establishment in a Contracting State merely because it carries on business in that State through a broker, general commission agent or any other agent of an independent status, provided that such persons are acting in the ordinary course of their business. However, when the activities of such an agent are devoted wholly or almost wholly on behalf of that enterprise, and conditions are made or imposed between that enterprise and the agent in their commercial and financial relations which differ from those which would have been made between independent enterprises, he will not be considered an agent of an independent status within the meaning of this paragraph.

9. The fact that a company which is a resident of a Contracting State controls or is controlled by a company which is a resident of the other Contracting State, or which carries on business in that other State (whether through a permanent establishment or otherwise), shall not of itself constitute either company a permanent establishment of the other.

ARTICLE 6

Income from Immovable Property

1. Income derived by a resident of a Contracting State from immovable property (including income from agriculture or forestry) situated in the other Contracting State may be taxed in that other State.

2. The term "immovable property" shall have the meaning which it has under the law of the Contracting State in which the property in question is situated. The term shall in any case include property accessory to immovable property, livestock and equipment used in agriculture and forestry, rights to which the provisions of general law respecting landed property apply, usufruct of immovable property and rights to variable or fixed payments as consideration for the working of, or the right to work, mineral deposits, sources and other natural resources; ships, boats and aircraft shall not be regarded as immovable property.

3. The provisions of paragraph 1 shall apply to income derived from the direct use, letting, or use in any other form of immovable property.

4. The provisions of paragraphs 1 and 3 shall also apply to the income from immovable property of an enterprise and to income from immovable property used for the performance of independent personal services.

ARTICLE 7

Business Profits

1. The profits of an enterprise of a Contracting State shall be taxable only in that State unless the enterprise carries on business in the other Contracting State through a permanent establishment situated therein. If the enterprise carries on business as aforesaid, the profits of the enterprise may be taxed in the other State but only so much of them as is attributable to:

   (a) that permanent establishment;

   (b) sales in that other State of goods or merchandise of the same or similar kind as those sold through that permanent establishment; or

   (c) other business activities carried on in that other State of the same or similar kind as those effected through that permanent establishment.

2. Subject to the provisions of paragraph 3, where an enterprise of a Contracting State carries on business in the other Contracting State through a permanent establishment situated therein, there shall in each Contracting State be attributed to that permanent establishment the profits which it might be expected to make if it were a distinct and separate enterprise engaged in the same or similar activities under the same or similar conditions and dealing wholly independently with the enterprise of which it is a permanent establishment.

3. In determining the profits of a permanent establishment, there shall be allowed as deductions expenses which are incurred for the purposes of the business of the permanent establishment, including executive and general administrative expenses so incurred, whether in the State in which the permanent establishment is situated or elsewhere. However, no such deduction shall be allowed in respect of amounts, if any, paid (otherwise than towards reimbursement of actual expenses) by the permanent establishment to the head office of the enterprise or any of its other offices, by way of royalties, fees or other similar payments in return for the use of patents or other rights, or by way of commission, for specific services performed or for management, or, except in the case of a banking enterprise, by way of interest on moneys lent to the permanent establishment. Likewise, no account shall be taken, in the determination of the profits of a permanent establishment, for amounts charged (otherwise than towards reimbursement of actual expenses), by the permanent establishment to the head office of the enterprise or any of its other offices, by way of royalties, fees or other similar payments in return for the use of patents

or other rights, or by way of commission for specific services performed or for management, or, except in the case of banking enterprise by way of interest on moneys lent to the head office of the enterprise or any of its other offices.

4. Insofar as it has been customary in a Contracting State to determine the profits to be attributed to a permanent establishment on the basis of an apportionment of the total profits of the enterprise to its various parts, nothing in paragraph 2 shall preclude such Contracting State from determining the profits to be taxed by such an apportionment as may be customary; the method of apportionment adopted shall, however, be such that the result shall be in accordance with the principles contained in this Article.

5. No profits shall be attributed to a permanent establishment by reason of the mere purchase by that permanent establishment of goods or merchandise for the enterprise.

6. For the purposes of the preceding paragraphs, the profits to be attributed to the permanent establishment shall be determined by the same method year by year unless there is good and sufficient reason to the contrary.

7. Where profits include items of income or gains which are dealt with separately in other Articles of this Agreement, then the provisions of those Articles shall not be affected by the provisions of this Article.

ARTICLE 8

Shipping and Air Transport

1. Profits derived by an enterprise of a Contracting State from the operation of ships or aircraft in international traffic shall be taxable only in that Contracting State.

2. The provisions of paragraph 1 shall also apply to profits from the participation in a pool, a joint business or an international operating agency.

3. For the purposes of this Article, profits from the operation of ships or aircraft in international traffic include:

   (a) income from the rental on a bareboat basis of ships or aircraft; and

   (b) profits from the use, maintenance or rental of containers (including trailers and related equipment for the transport of containers) used for the transport of goods or merchandise,

   where such rental, use or maintenance, as the case may be, is incidental to the operation of ships or aircraft in international traffic.

ARTICLE 9

Associated Enterprises

1. Where

   (a) an enterprise of a Contracting State participates directly or indirectly in the management, control or capital of an enterprise of the other Contracting State, or

   (b) the same persons participate directly or indirectly in the management, control or capital of an enterprise of a Contracting State and an enterprise of the other Contracting State,

   and in either case conditions are made or imposed between the two enterprises in their commercial or financial relations which differ from those which would be made between independent enterprises, then any profits which would, but for those conditions, have accrued to one of the enterprises, but, by the reason of those conditions, have not so accrued, may be included in the profits of that enterprise and taxed accordingly.

2. Where a Contracting State includes in the profits of an enterprise of that State and taxes accordingly profits on which an enterprise of the other Contracting State has been charged to tax in that other State and the profits so included are profits which would have accrued to the enterprise of the first-mentioned State if the conditions made between the two enterprises had been those which would have been made between independent enterprises, then that other State shall make an appropriate adjustment to the amount of the tax charged therein on those profits. In determining such adjustment, due regard shall be had to the other provisions of this Agreement and the competent authorities of the Contracting States shall if necessary consult each other.

ARTICLE 10

Dividends

1. Dividends paid by a company which is a resident of a Contracting State to a resident of the other Contracting State may be taxed in that other State.

2. However, such dividends may also be taxed in the Contracting State of which the company paying the dividends is a resident and according to the laws of that State, but if the beneficial owner of the dividends is a resident of the other Contracting State, the tax so charged shall not exceed:

   (a) 5 per cent of the gross amount of the dividends if the beneficial owner is a company which holds directly at least 70 per cent of the voting power of the company paying the dividends;

   (b) 10 per cent of the gross amount of the dividends in all other cases.

   This paragraph shall not affect the taxation of the company in respect of the profits out of which the dividends are paid.

3. The term "dividends" as used in this Article means income from shares or other rights, not being debt-claims, and includes any income or distribution assimilated to income from shares under the taxation laws of the Contracting State of which the company paying the dividends or income or making the distribution is a resident.

4. The provisions of paragraphs 1 and 2 shall not apply if the beneficial owner of the dividends, being a resident of a Contracting State, carries on business in the other Contracting State of which the company paying the dividends is a resident through a permanent establishment situated therein, or performs in that other State independent personal services from a fixed base situated therein, and the holding in respect of which the dividends are paid is effectively connected with such permanent establishment or fixed base. In such case the provisions of Article 7 or Article 15, as the case may be, shall apply.

5. Where a company which is a resident of a Contracting State derives profits or income from the other Contracting State, that other State may not impose any tax on the dividends paid by the company, except insofar as such dividends are paid to a resident of that other Contracting State or insofar as the holding in respect of which the dividends are paid is effectively connected with a permanent establishment or a fixed base situated in that other State, nor subject

the company's undistributed profits to a tax on the company's undistributed profits, even if the dividends paid or the undistributed profits consist wholly or partly of profits or income arising in such other State.

ARTICLE 11

Interest

1. Interest arising in a Contracting State and paid to a resident of the other Contracting State may be taxed in that other State.

2. However, such interest may also be taxed in the Contracting State in which it arises, and according to the laws of that State, but if the recipient is the beneficial owner of the interest the tax so charged shall not exceed 10 per cent of the gross amount of the interest.

3. Notwithstanding the provisions of paragraph 2, interest arising in a Contracting State and paid to the Government of the other Contracting State shall be exempt from tax in the first-mentioned Contracting State.

   For the purposes of this paragraph, the term "Government" means:

   (a) in the case of Vietnam:

      (i) the State Bank of Vietnam;

      (ii) the Vietnam Development Bank;

   (b) in the case of the Slovak Republic:

      (i) the National Bank of Slovakia (Narodna banka Slovenska);

      (ii) the Export-Import Bank of the Slovak Republic (Eximbanka, a. s.);

      (iii) Slovenska zarucna a rozvojova banka, a. s.;

   (c) and any other body or institution wholly or mainly owned by the Government of a Contracting State as may be agreed from time to time between the competent authorities of the Contracting States.

4. The term "interest" as used in this Article means income from debt-claims of every kind, whether or not secured by mortgage, and whether or not carrying a right to participate in the debtor's profits, and in particular, income from government securities and income from bonds or debentures, including premiums and prizes attaching to such securities, bonds or debentures as well as all other income assimilated to income from money lent by the laws of the State in which the income arises but does not include any income which is

treated as a dividend under Article 10. Penalty charges for late payment shall not be regarded as interest for the purpose of this Article.

5. The provisions of paragraphs 1 and 2 shall not apply if the beneficial owner of the interest, being a resident of a Contracting State, carries on business in the other Contracting State in which the interest arises, through a permanent establishment situated therein, or performs in that other State independent personal services from a fixed base situated therein and the debt-claim in respect of which the interest is paid is effectively connected with (a) such permanent establishment or fixed base, or with (b) business activities referred to under subparagraph (c) of paragraph 1 of Article 7. In such case the provisions of Article 7 or Article 15, as the case may be, shall apply.

6. Interest shall be deemed to arise in a Contracting State when the payer is a resident of that State. Where, however, the person paying the interest, whether he is a resident of a Contracting State or not, has in a Contracting State a permanent establishment or a fixed base in connection with which the indebtedness on which the interest is paid was incurred, and such interest is borne by such permanent establishment or fixed base, then such interest shall be deemed to arise in the State in which the permanent establishment or fixed base is situated.

7. Where, by reason of a special relationship between the payer and the beneficial owner or between both of them and some other person, the amount of the interest, having regard to the debt-claim for which it is paid, exceeds the amount which would have been agreed upon by the payer and the beneficial owner in the absence of such relationship, the provisions of this Article shall apply only to the last-mentioned amount. In such case, the excess part of the payments shall remain taxable according to the laws of each Contracting State, due regard being had to the other provisions of this Agreement.

ARTICLE 12

Royalties

1. Royalties arising in a Contracting State and paid to a resident of the other Contracting State may be taxed in that other Contracting State.

2. However, such royalties may also be taxed in the Contracting State in which they arise, and according to the laws of that State, but if the recipient is the beneficial owner of such royalties the tax so charged shall not exceed:

   (a) 5 per cent of the gross amount of the royalties if they are paid as consideration for the use of, or the right to use, any patent, design or model, plan, secret formula or process, or for information concerning industrial or scientific experience, or for the use of, or the right to use industrial, commercial or scientific equipment;

   (b) 10 per cent of the gross amount of the royalties if they are paid as consideration for the use of, or the right to use, a trade mark or for information concerning commercial experience; and

   (c) 15 per cent of the gross amount of the royalties in all other cases.

3. The term "royalties" as used in this Article means payments of any kind received as a consideration for the use of, or the right to use, any copyright of literary, artistic or scientific work including cinematograph films, or films or tapes used for radio or television broadcasting, any patent, trade mark, design or model, plan, secret formula or process or for the use of, or the right to use industrial, commercial or scientific equipment, or for information concerning industrial, commercial or scientific experience.

4. The provisions of paragraphs 1 and 2 shall not apply if the beneficial owner of the royalties, being a resident of a Contracting State, carries on business in the other Contracting State in which the royalties arise, through a permanent establishment situated therein, or performs in that other State independent personal services from a fixed base situated therein, and the right or property in respect of which the royalties are paid is effectively connected with (a) such permanent establishment or fixed base or with (b) business activities referred to under subparagraph (c) of paragraph 1 of Article 7. In such case the provisions of Article 7 or Article 15, as the case may be, shall apply.

5. Royalties shall be deemed to arise in a Contracting State when the payer is a resident of that State. Where, however, the person paying the royalties,

whether he is a resident of a Contracting State or not, has in a Contracting State a permanent establishment or fixed base in connection with which the liability to pay the royalties was incurred, and such royalties are borne by such permanent establishment or fixed base, then such royalties shall be deemed to arise in the State in which the permanent establishment or fixed base is situated.

6. Where, by reason of a special relationship between the payer and the beneficial owner or between both of them and some other person, the amount of the royalties, having regard to the use, right or information for which they are paid, exceeds the amount which would have been agreed upon by the payer and the beneficial owner in the absence of such relationship, the provisions of this Article shall apply only to the last-mentioned amount. In such case, the excess part of the payments shall remain taxable according to the laws of each Contracting State, due regard being had to the other provisions of this Agreement.

ARTICLE 13

Technical fees

1. Technical fees arising in a Contracting State and paid to a resident of the other Contracting State may be taxed in that other State.

2. However, such technical fees may also be taxed in the Contracting State in which they arise and according to the laws of that State, but if the recipient is the beneficial owner of the technical fees the tax so charged shall not exceed 7.5 per cent of the gross amounts of the technical fees.

3. The term "technical fees" as used in this Article means payments of any kind to any person, other than to an employee of the person making the payments, in consideration for any services of a technical, managerial or consultancy nature.

4. The provisions of paragraphs 1 and 2 of this Article shall not apply if the beneficial owner of the technical fees, being a resident of a Contracting State, carries on business in the other Contracting State in which the technical fees arise thorough a permanent establishment situated therein, or performs in that other State independent personal services, and the technical fees are effectively connected with (a) such permanent establishment or fixed base or with (b) business activities referred to under subparagraph (c) of paragraph 1 of Article 7. In such case the provisions of Article 7 or Article 15, as the case may be, shall apply.

5. Technical fees shall be deemed to arise in a Contracting State when the payer is a resident of that State. Where, however, the person paying the technical fees, whether he is a resident of a Contracting State or not, has in a Contracting State a permanent establishment in connection with which the obligation to pay the technical fees was incurred, and such technical fees are borne by such permanent establishment, then such technical fees shall be deemed to arise in the Contracting State in which the permanent establishment is situated.

6. Where, by reason of a special relationship between the payer and the beneficial owner or between both of them and some other person, the amount of the technical fees paid exceeds, for whatever reason, the amount which would have been agreed upon by the payer and the beneficial owner in the absence of such relationship, the provisions of this Article shall apply only to the last-mentioned amount. In such case, the excess part of the payments shall remain taxable according to the laws of each Contracting State, due regard being had to the other provisions of this Agreement.

ARTICLE 14

Gains from the Alienation of Property

1. Gains derived by a resident of a Contracting State from the alienation of immovable property referred to in Article 6 and situated in the other Contracting State may be taxed in that other State.

2. Gains from the alienation of movable property forming part of the business property of a permanent establishment which an enterprise of a Contracting State has in the other Contracting State or of movable property pertaining to a fixed base available to a resident of a Contracting State in the other Contracting State for the purpose of performing independent personal services, including such gains from the alienation of such a permanent establishment (alone or with the whole enterprise) or of such fixed base, may be taxed in that other State.

3. Gains from the alienation of ships or aircraft operated by an enterprise of a Contracting State in international traffic or movable property pertaining to the operation of such ships or aircraft, shall be taxable only in the Contracting State of which the enterprise is a resident.

4. Gains derived by a resident of a Contracting State from the alienation of:

   (a) shares or comparable interests deriving their value or the greater part of their value directly or indirectly from immovable property situated in the other Contracting State, or

   (b) an interest in a partnership or trust the assets of which consist principally of immovable property situated in the other Contracting State, or of shares referred to in subparagraph (a) above,

   may be taxed in that other State.

5. Gains from the alienation of any property other than that referred to in paragraphs 1, 2, 3 and 4 shall be taxable only in the Contracting State of which the alienator is a resident.

ARTICLE 15

Independent Personal Services

1. Income derived by a resident of a Contracting State in respect of professional services or other activities of an independent character shall be taxable only in that State except in the following circumstances, when such income may also be taxed in the other Contracting State:

   (a) if he has a fixed base regularly available to him in the other Contracting State for the purpose of performing his activities; in that case, only so much of the income as is attributable to that fixed base may be taxed in that other Contracting State; or

   (b) if his stay in the other Contracting State is for a period or periods amounting to or exceeding in the aggregate 183 days in the fiscal year concerned; in that case, only so much of the income as is derived from his activities performed in that other State may be taxed in that other State.

2. The term "professional services" includes especially independent scientific, literary, artistic, educational or teaching activities as well as the independent activities of physicians, lawyers, engineers, architects, dentists and accountants.

ARTICLE 16

Income From Employment

1. Subject to the provisions of Articles 17, 19, 20 and 22, salaries, wages and other similar remuneration derived by a resident of a Contracting State in respect of an employment shall be taxable only in that State unless the employment is exercised in the other Contracting State. If the employment is so exercised, such remuneration as is derived therefrom may be taxed in that other State.

2. Notwithstanding the provisions of paragraph 1, remuneration derived by a resident of a Contracting State in respect of an employment exercised in the other Contracting State shall be taxable only in the first-mentioned State if:

   (a) the recipient is present in the other State for a period or periods not exceeding in the aggregate 183 days in any 12 month period commencing or ending in the fiscal year concerned, and

   (b) the remuneration is paid by, or on behalf of, an employer who is not a resident of the other State, and

   (c) the remuneration is not borne by a permanent establishment or a fixed base which the employer has in the other State.

3. Notwithstanding the preceding provisions of this Article, remuneration derived in respect of an employment exercised aboard a ship or aircraft operated in international traffic by an enterprise of a Contracting State may be taxed in that State.

ARTICLE 17

Directors' Fees

Directors' fees and other similar payments derived by a resident of a Contracting State in his capacity as a member of the board of directors of a company which is a resident of the other Contracting State may be taxed in that other State.

ARTICLE 18

Entertainers and Sportsmen

1. Notwithstanding the provisions of Articles 15 and 16, income derived by a resident of a Contracting State as an entertainer, such as a theatre, motion picture, radio or television artiste, or a musician, or as a sportsman, from his personal activities as such exercised in the other Contracting State, may be taxed in that other State.

2. Where income in respect of personal activities exercised by an entertainer or a sportsman in his capacity as such accrues not to the entertainer or sportsman himself but to another person, that income may, notwithstanding the provisions of Articles 7, 15 and 16, be taxed in the Contracting State in which the activities of the entertainer or sportsman are exercised.

3. The provisions of paragraphs 1 and 2 shall not apply to income derived from activities performed in a Contracting State by entertainers or sportsmen if the visit to that State is wholly or mainly supported by public funds of one or both of the Contracting States. In such a case, the income shall be taxable only in the Contracting State in which the entertainer or sportsman is a resident.

ARTICLE 19

Pensions and Annuities

1. Subject to the provisions of paragraph 2 of Article 20, pensions and other similar remuneration paid to a resident of a Contracting State in consideration of past employment and any annuity paid to such a resident in consideration of past employment shall be taxable only in that State.

2. The term "annuity" means a stated sum payable periodically at stated times during life or during a specified or ascertainable period of time under an obligation to make the payments in return for adequate and full consideration in money or money's worth.

ARTICLE 20

Government Service

1. (a) Salaries, wages and other similar remuneration, paid by a Contracting State or a local authority thereof to an individual in respect of services rendered to that State or authority in the discharge of functions of a governmental nature shall be taxable only in that State.

   (b) However, such salaries, wages and other similar remuneration shall be taxable only in the other Contracting State if the services are rendered in that State and the individual is a resident of that State who:

      (i) is a national of that State; or

      (ii) did not become a resident of that State solely for the purpose of rendering the services.

2. (a) Notwithstanding the provisions of paragraph 1 any pension paid by, or out of funds created by, a Contracting State or a local authority thereof to an individual in respect of services rendered to that State or authority in the discharge of functions of a governmental nature shall be taxable only in that State.

   (b) However, such pension and other similar remuneration shall be taxable only in the other Contracting State if the individual is a resident of, and a national of, that other State.

3. The provisions of Articles 16, 17, 18 and 19 shall apply to salaries, wages, pensions and other similar remuneration in respect of services rendered in connection with a business carried on by a Contracting State or a local authority thereof.

ARTICLE 21

Students and Apprentices

Payments which a student or business apprentice who is or was immediately before visiting a Contracting State a resident of the other Contracting State and who is present in the first-mentioned State solely for the purpose of his education or training receives for the purpose of his maintenance, education or training shall not be taxed in that State, provided that such payments arise from sources outside that State.

ARTICLE 22

Teachers, Professors and Researchers

1. An individual who is, or immediately before visiting a Contracting State was, a resident of a Contracting State and is present in the first-mentioned Contracting State for the primary purpose of teaching, giving lectures or conducting research at a university, college, school or educational institution or scientific research institution accredited by the Government of the first-mentioned Contracting State shall be exempt from tax in the first-mentioned Contracting State, for a period of two years from the date of his first arrival in the first-mentioned Contracting State, in respect of remuneration for such teaching, lectures or research. An individual shall be entitled to the benefits of this Article only once.

2. This Article shall only apply to income from research if such research is undertaken by an individual for the public interest and not primarily for the benefit of some other private person or persons.

ARTICLE 23

Other Income

1. Items of income of a resident of a Contracting State, wherever arising, not dealt with in the foregoing Articles of this Agreement shall be taxable only in that State.

2. The provisions of paragraph 1 shall not apply to income, other than income from immovable property as defined in paragraph 2 of Article 6, if the beneficial owner of such income, being a resident of a Contracting State, carries on business in the other Contracting State through a permanent establishment situated therein, or performs in that other State independent personal services from a fixed base situated therein, and the right or property in respect of which the income is paid is effectively connected with such permanent establishment or fixed base. In such case the provisions of Article 7 or Article 15, as the case may be, shall apply.

3. Notwithstanding the provisions of paragraphs 1 and 2, items of income of a resident of a Contracting State not dealt with in the foregoing Articles of this Agreement and arising in the other Contracting State may also be taxed in that other State.

ARTICLE 24

Methods for Elimination of Double Taxation

1. In Vietnam, double taxation shall be eliminated as follows:

   where a resident of Vietnam derives income, profits or gains which under the law of the Slovak Republic and in accordance with this Agreement may be taxed in the Slovak Republic, Vietnam shall allow as a credit against its tax on the income, profits or gains an amount equal to the tax paid in the Slovak Republic. The amount of credit, however, shall not exceed the amount of the Vietnamese tax on that income, profits or gains computed in accordance with the taxation laws and regulations of Vietnam.

2. In the case of the Slovak Republic, double taxation shall be eliminated as follows:

   (a) the Slovak Republic, when imposing taxes on its residents, may include in the tax base upon which such taxes are imposed the items of income which according to the provisions of this Agreement may also be taxed in Vietnam, but shall allow as a deduction from the amount of tax computed on such a base an amount equal to the tax paid in Vietnam. Such deduction shall not, however, exceed that part of the tax payable in the Slovak Republic, as computed before the deduction is given, which is appropriate to the income, in accordance with the provisions of this Agreement, may be taxed in Vietnam.

   (b) in the case of a dividend paid by a company which is a resident of Vietnam to a company which is a resident of the Slovak Republic and which controls directly or indirectly 10 per cent or more of the voting power in the company paying the dividend, the credit shall take into account (in addition to any Vietnamese tax creditable under the provisions of subparagraph (a)) Vietnamese tax payable, as referred to in paragraph 4, by the company in respect of the profits out of which such dividend is paid.

3. Where in accordance with any provisions of this Agreement income derived by a resident of a Contracting State is exempt from tax in that State, such State may nevertheless, in calculating the amount of tax on the remaining income of such resident, take into account the exempted income.

4. For the purpose of subparagraph (b) of paragraph 2, the term "Vietnamese tax payable" shall be deemed to include any amount which would have been

payable as Vietnamese tax for any year but for an exemption or reduction of tax granted for that year or any part thereof under the Vietnamese laws.

5. Relief from the Slovak tax by virtue of paragraph 4 shall be given for a period of 10 years only, beginning on the date on which this Agreement entered into force.

ARTICLE 25

Non-discrimination

1. Nationals of a Contracting State shall not be subjected in the other Contracting State to any taxation or any requirement connected therewith which is other or more burdensome than the taxation and connected requirements to which nationals of that other State in the same circumstances, in particular with respect to residence, are or may be subjected.

2. The taxation on a permanent establishment which an enterprise of a Contracting State has in the other Contracting State shall not be less favourably levied in that other State than the taxation levied on enterprises of that other State carrying on the same activities. This provision shall not be construed as obliging a Contracting State to grant to residents of the other Contracting State any personal allowances, reliefs and reductions for tax purposes on account of civil status or family responsibilities which it grants to its own residents.

3. Enterprises of a Contracting State, the capital of which is wholly or partly owned or controlled, directly or indirectly by one or more residents of the other Contracting State, shall not be subjected in the first-mentioned State to any taxation or any requirement connected therewith which is other or more burdensome than the taxation and connected requirements to which other similar enterprises of the first-mentioned State are or may be subjected.

4. Except where the provisions of paragraph 1 of Article 9, paragraph 7 of Article 11, paragraph 6 of Article 12 or paragraph 6 of Article 13, apply, interest, royalties, technical fees and other disbursements paid by an enterprise of a Contracting State to a resident of the other Contracting State shall, for the purpose of determining the taxable profits of such enterprise, be deductible under the same conditions as if they had been paid to a resident of the first-mentioned State.

5. The provisions of this Article shall apply to taxes of any kind and description notwithstanding the provisions of Article 2 of this Agreement.

ARTICLE 26

Mutual Agreement Procedure

1. Where a person who is a resident of a Contracting State considers that the actions of one or both of the Contracting States result or will result for him in taxation not in accordance with the provisions of this Agreement, he may, irrespective of the remedies provided by the domestic law of those States, present his case to the competent authority of the Contracting State of which that person is a resident. The case must be presented within three years from the first notification of the action resulting in taxation not in accordance with the provisions of the Agreement.

2. The competent authority shall endeavour, if the objection appears to it to be justified and if it is not itself able to arrive at a satisfactory solution, to resolve the case by mutual agreement with the competent authority of the other Contracting State, with a view to the avoidance of taxation which is not in accordance with this Agreement. Any agreement reached shall be implemented notwithstanding any time limits in the domestic law of the Contracting States.

3. The competent authorities of the Contracting States shall jointly endeavour to resolve any difficulties or doubts arising as to the interpretation or application of the Agreement.

4. The competent authorities of the Contracting States may communicate with each other directly for the purpose of reaching an agreement in the sense of the preceding paragraphs.

ARTICLE 27

Exchange of Information

1. The competent authorities of the Contracting States shall exchange such information as is foreseeably relevant for carrying out the provisions of this Agreement or to the administration or enforcement of the domestic laws concerning taxes covered by this Agreement, insofar as the taxation thereunder is not contrary to the Agreement. The exchange of information is not restricted by Article 1.

2. Any information received under paragraph 1 by a Contracting State shall be treated as secret in the same manner as information obtained under the domestic laws of that State and shall be disclosed only to persons or authorities (including courts and administrative bodies) concerned with the assessment or collection of, the enforcement or prosecution in respect of, or the determination of appeals in relation to the taxes referred to in paragraph 1, or the oversight of the above. Such persons or authorities shall use the information only for such purposes. They may disclose the information in public court proceedings or in judicial decisions.

3. In no case shall the provisions of paragraphs 1 and 2 be construed so as to impose on a Contracting State the obligation:

   (a) to carry out administrative measures at variance with the laws and administrative practice of that or of the other Contracting State;

   (b) to supply information which is not obtainable under the laws or in the normal course of the administration of that or of the other Contracting State;

   (c) to supply information which would disclose any trade, business, industrial, commercial or professional secret or trade process, or information the disclosure of which would be contrary to public policy (ordre public).

4. If information is requested by a Contracting State in accordance with this Article, the other Contracting State shall use its information gathering measures to obtain the requested information, even though that other State may not need such information for its own tax purposes. The obligation contained in the preceding sentence is subject to the limitations of paragraph 3 but in no case shall such limitations be construed to permit a Contracting State to

decline to supply information solely because it has no domestic interest in such information.

5. In no case shall the provisions of paragraph 3 be construed to permit a Contracting State to decline to supply information solely because the information is held by a bank, other financial institution, nominee or person acting in an agency or a fiduciary capacity or because it relates to ownership interests in a person.

ARTICLE 28

Members of Diplomatic Missions and Consular Posts

Nothing in this Agreement shall affect the fiscal privileges of members of diplomatic missions or consular posts under the general rules of international law or under the provisions of special agreements.

ARTICLE 29

Entry into Force

Each of the Contracting State shall notify to the other in writing through diplomatic channels of the completion of the procedures required by its legislation for the entry into force of this Agreement. This Agreement shall enter into force on 60th day from the date of the later of these notifications. The Agreement shall thereupon have effect in both Contracting States:

(a) with regard to taxes withheld at source, in respect of amounts paid or credited on or after the first day of January in the calendar year next following that in which the Agreement enters into force; and

(b) with regard to other taxes, in respect of taxable periods beginning on or after the first day of January in the calendar year next following that in which the Agreement enters into force.

ARTICLE 30

Termination

This Agreement shall remain in force for indefinite period until terminated by one of the Contracting States. Either Contracting State may terminate the Agreement, through diplomatic channels, by giving to the other Contracting State written notice of termination at least six months before the end of any calendar year beginning after the expiry of five years from the date of entry into force of the Agreement. In such event, the Agreement shall cease to have effect:

(a) with regard to taxes withheld at source, in respect of amounts paid or credited on or after the first day of January in the calendar year next following that in which such notice is given; and

(b) with regard to other taxes, in respect of taxable periods beginning on or after the first day of January in the calendar year next following that in which such notice is given.

IN WITNESS WHEREOF the undersigned, being duly authorised thereto by their respective Governments, have signed this Agreement.

DONE in duplicate at Hanoi this 24. day of 10. of the year 2008 in the Vietnamese, Slovak and English languages, all the three texts being equally authentic. In case of any divergence of interpretation, the English text shall prevail.

FOR THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM	FOR THE GOVERNMENT OF THE SLOVAK REPUBLIC

PROTOCOL

At the moment of signing the Agreement for the Avoidance of Double Taxation and the Prevention of Fiscal Evasion with respect to Taxes on Income, this day concluded between the Government of the Socialist Republic of Vietnam and the Government of the Slovak Republic, the undersigned have agreed that the following provision shall form an integral part of the Agreement:

With reference to paragraphs 3 – a (ii) and 3 – b (ii and iii) of Article 11:
All the Banks mentioned in these paragraphs (in the case of Vietnam and in the case of the Slovak Republic) will be understood to be wholly owned by the State.

IN WITNESS WHEREOF the Undersigned, duly authorised thereto by their respective Governments, have signed this Protocol.

DONE in duplicate at Hanoi this 27 day of 10 of the year 2018 in the Vietnamese, Slovak and English languages, all the three texts being equally authentic. In case of any divergence of interpretation, the English text shall prevail.

FOR THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM	FOR THE GOVERNMENT OF THE SLOVAK REPUBLIC